

**TỔNG CÔNG TY VIGLACERA**  
*Báo cáo tài chính hợp nhất*  
*cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011*  
*đã được kiểm toán*

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 03
Báo cáo kiểm toán	04 – 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 – 62
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 – 13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 – 62
Phụ lục 01: Bảng cân đối kế toán tổng hợp	63 – 65
Phụ lục 02: Bảng cân đối kế toán khối công ty mẹ	66 – 68
Phụ lục 03: Bảng cân đối kế toán khối công ty con	69 – 74
Phụ lục 04: Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp	75
Phụ lục 05: Báo cáo kết quả kinh doanh khối công ty mẹ	76
Phụ lục 06: Báo cáo kết quả kinh doanh khối công ty con	77 – 78
Phụ lục 07: Báo cáo kết quả kinh doanh khối công ty liên kết	79

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viglacera (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Viglacera trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 153/HUD-HĐTV ngày 30/6/2010 của Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty TNHH một thành viên, Công ty mẹ - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng chính thức chuyển thành công ty TNHH một thành viên với số vốn điều lệ là 624.515.812.107 VND.

Theo Quyết định số 894/NQ-HUD ngày 19/11/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị đã phê duyệt vốn điều lệ của Tổng Công ty Viglacera tại thời điểm 31/12/2010 là 1.050 tỷ đồng.

Tổng Công ty Viglacera chính thức hoạt động dưới hình thức là Công ty TNHH một thành viên từ ngày 01/10/2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108173 ngày 01 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera, số 1, Đại lộ Thăng Long, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng thành viên**

Ông Luyện Công Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Bà Phan Thị Tới	Thành viên
Ông Lưu Văn Lầu	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Tuấn	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Đình Thi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Cẩm Vân  
Ông Nguyễn Hải Long

Kiểm soát viên  
Kiểm soát viên

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

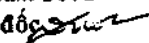
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 18 tháng 05 năm 2012

  
Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

138  
NG T  
MỘT  
H VU  
CHÍNH S  
VA KH  
TỔNG



Số: 361/2012/BCKT.TC-AASC.KT5

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011  
của Tổng Công ty Viglacera*

**Kính gửi:** Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Viglacera

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Viglacera bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 62 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên**

Tại Công ty Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long, Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu, Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng, Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn, Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera, Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội do thay đổi thời gian khấu hao của một số Tài sản cố định (thời gian khấu hao thay đổi nằm trong khung khấu hao của Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 và đã được đại hội cổ đông của các Công ty thông qua) nên chi phí khấu hao giảm khoảng 54,8 tỷ VND so với năm 2010.

Tại Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long, Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm, Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng, Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera, Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì dự phòng phải thu khó đòi chưa được trích lập đầy đủ theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính là 34,5 tỷ VND. Ngoài ra, Tại Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu do không thể thu thập được giá trị thuần có thể thực hiện được của các mặt hàng có giá bán thấp hơn giá thành sản phẩm nên các khoản dự phòng về giảm giá hàng tồn kho chưa được trích lập đầy đủ.

Các khoản lãi, lỗ nội bộ, lợi nhuận chưa thực hiện và dòng tiền nội bộ chưa được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Viglacera tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Không phủ nhận ý kiến nêu trên chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về vấn đề sau:**

Tại Công ty Cổ phần Bê tông khí thực hiện tăng giá trị tài sản công trình Nhà máy Bê tông Khí chung áp theo Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thực tế đến thời điểm 31/12/2011 là 82.106.906.289 VND. Các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chỉ nhằm mục đích đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính mà không bao gồm các thủ tục kiểm toán theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành. Do đó, số liệu liên quan đến giá trị của tài sản này trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

*Handwritten notes on the right margin.*



**SAO Y BẢN CHÍNH**  
Ngày ... tháng ... năm 20 ...

*Handwritten signature of Trần Thị Mai Hương*

**Ngô Đức Đoàn**  
Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số: Đ0052/KTV

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Trần Thị Mai Hương**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số: 0593/KTV

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2012



**Cát Thị Hà**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.699.285.125.235</b>	<b>2.761.050.774.644</b>
<b>110</b>	<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>489.143.822.596</b>	<b>519.401.034.497</b>
111	1. Tiền		195.286.241.229	268.352.042.144
112	2. Các khoản tương đương tiền		293.857.581.367	251.048.992.353
<b>120</b>	<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>2.050.000.000</b>	<b>13.900.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		2.050.000.000	13.900.000.000
<b>130</b>	<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.243.250.004.661</b>	<b>1.023.780.435.904</b>
131	1. Phải thu khách hàng		808.604.008.363	734.765.938.371
132	2. Trả trước cho người bán		182.900.855.677	76.030.186.386
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	<b>5</b>	20.831.375.388	20.247.485.577
135	4. Các khoản phải thu khác	<b>6</b>	260.198.228.659	210.555.805.495
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29.284.463.426)	(17.818.979.925)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>2.804.199.676.688</b>	<b>1.090.256.409.383</b>
141	1. Hàng tồn kho		2.818.191.701.175	1.102.075.950.584
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.992.024.487)	(11.819.541.201)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>160.641.621.290</b>	<b>113.712.894.860</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		14.526.961.002	8.991.800.410
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		46.988.083.112	38.713.090.192
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	<b>8</b>	25.255.330.245	1.057.484.498
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	<b>9</b>	73.871.246.931	64.950.519.760

Tổng Công ty Viglacera		Thuyết minh	Báo cáo tài chính hợp nhất	
			31/12/2011	01/01/2011
Mã số	TÀI SẢN		VND	VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>5.098.739.342.895</b>	<b>5.023.078.669.077</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	<b>13.929.100</b>
211	I. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	13.929.100
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>3.564.479.913.700</b>	<b>3.583.162.299.010</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.431.998.450.357	2.216.761.269.458
222	- Nguyên giá		4.604.022.829.651	4.081.143.550.753
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.172.024.379.294)	(1.864.382.281.295)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	77.161.663.461	84.428.446.008
225	- Nguyên giá		102.848.435.667	138.717.911.582
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.686.772.206)	(54.289.465.574)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	192.901.617.392	194.543.956.287
228	- Nguyên giá		246.336.653.480	239.124.370.358
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(53.435.036.088)	(44.580.414.071)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	862.418.182.490	1.087.428.627.257
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>14</b>	<b>1.141.481.392.747</b>	<b>996.595.731.054</b>
241	- Nguyên giá		1.277.784.588.732	1.108.831.573.932
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(136.303.195.985)	(112.235.842.878)
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>282.347.997.624</b>	<b>351.542.902.183</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	15	511.290.000	15.561.290.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	16	271.891.667.303	330.593.980.095
258	3. Đầu tư dài hạn khác	17	10.245.040.321	5.456.932.088
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(300.000.000)	(69.300.000)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>110.430.038.824</b>	<b>91.763.807.730</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	18	107.570.057.452	87.427.560.066
268	2. Tài sản dài hạn khác		2.859.981.372	4.336.247.664
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>9.798.024.468.130</b>	<b>7.784.129.443.721</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>8.297.580.219.047</b>	<b>6.350.175.970.452</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>5.937.987.230.975</b>	<b>4.169.823.024.400</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	19	2.086.436.860.879	1.368.859.958.986
312	2. Phải trả người bán		1.000.238.343.970	770.192.528.503
313	3. Người mua trả tiền trước		32.643.933.128	140.460.962.059
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	215.493.508.538	237.100.369.852
315	5. Phải trả người lao động		77.727.362.510	77.833.919.806
316	6. Chi phí phải trả	21	1.675.281.819.568	949.134.014.852
317	7. Phải trả nội bộ	22	551.142.910	971.875.592
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	23	802.619.554.129	569.848.971.838
320	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		23.122.783.410	24.152.990.736
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		23.871.921.933	31.267.432.176
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.359.592.988.072</b>	<b>2.180.352.946.052</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		50.024.701.311	-
333	2. Phải trả dài hạn khác		13.597.986.666	13.279.243.365
334	3. Vay và nợ dài hạn	24	671.371.052.231	757.089.122.411
336	4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		4.317.035.505	3.335.901.359
338	5. Doanh thu chưa thực hiện		1.569.821.237.446	1.372.917.507.237
339	6. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		50.460.974.913	33.731.171.680



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		3.822.824.847	7.912.196.653
2. Nợ khó đòi đã xử lý		603.540.600	-
3. Ngoại tệ các loại (USD)			
- Đồng Euro		1.679,55	6.689,66
- Đô la Mỹ		613.149,29	642.942,39

Người lập

Lê Ngân Bình

Phụ trách kế toán

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 18 tháng 05 năm 2012

IM, Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
	<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		7.283.723.316.207	7.046.901.480.851
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(6.115.523.733.275)	(4.524.361.831.004)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(578.558.282.061)	(559.443.449.049)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(357.505.445.979)	(244.816.537.959)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(114.474.669.533)	(81.006.292.103)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		236.873.988.777	525.509.191.627
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(300.814.563.490)	(402.332.455.741)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>53.720.610.646</b>	<b>1.760.450.106.622</b>
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(812.591.319.304)	(1.186.413.272.776)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.882.909.381	6.617.627.526
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.050.000.000)	(83.387.628.596)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		23.900.000.000	37.495.833.333
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.788.108.233)	(62.345.067.600)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.434.455.000	53.758.400.869
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		66.305.143.845	36.200.247.433
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(730.906.919.311)</b>	<b>(1.198.073.859.811)</b>
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4.332.977.719.054	2.804.914.463.618
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.664.193.032.016)	(3.301.557.280.151)
35	3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(21.847.228.915)	(20.474.452.268)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>646.937.458.123</b>	<b>(517.117.268.801)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2011  
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(30.248.850.542)	45.258.978.010
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		519.401.034.497	474.293.087.374
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.361.359)	(151.030.887)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>489.143.822.596</u>	<u>519.401.034.497</u>

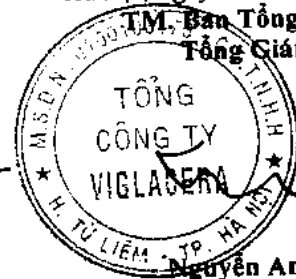
Người lập

Lê Ngân Bình

Phụ trách kế toán

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 18 tháng 05 năm 2012



Nguyễn Anh Tuấn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 153/HUD-HĐTV ngày 30/6/2010 của Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty TNHH một thành viên, Công ty mẹ - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng chính thức chuyển thành công ty TNHH một thành viên với số vốn điều lệ là 624.515.812.107 VND.

Theo Quyết định số 894/NQ-HUD ngày 19/11/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị đã phê duyệt vốn điều lệ của Tổng Công ty Viglacera tại thời điểm 31/12/2010 là 1.050 tỷ đồng.

Tổng Công ty Viglacera chính thức hoạt động dưới hình thức là Công ty TNHH một thành viên từ ngày 01/10/2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108173 ngày 01 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera, số 1, Đại lộ Thăng Long, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Các đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ</b>		
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sen vòi Viglacera	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
<b>Các đơn vị thành viên hạch toán độc lập</b>		
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Hà Nội	Đào tạo nghề

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Các Công ty con</b>		
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	SX & KD gạch ceramic
Công ty CP Bao bì & Má phanh Viglacera	Hà Nội	SX & KD bao bì và má phanh
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Vĩnh Phúc	SX & KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	SX & KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	SX & KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	Tư vấn lập dự án và thiết kế CTXD
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	SX & KD sứ vệ sinh
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	SX & KD sản phẩm thủy tinh, kính XD
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	SX & KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	SX & KD gạch granit & ceramic
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	KD VLXD, VL trang trí nội ngoại thất
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	Khai thác và kinh doanh cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	SX và KD gạch ceramic
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	SX gạch chịu áp
Công ty CP Vinafacade	Hà Nội	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	SX & KD gạch
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	SX & KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	SX & KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	SX & KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Đầu tư & Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	Kinh doanh xuất nhập khẩu
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	SX & KD gạch chịu lửa

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; tư vấn, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; Kinh doanh thương mại xuất nhập khẩu, dịch vụ và du lịch.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108173 ngày 01 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các chủng loại vật liệu xây dựng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị; các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung, gạch ốp lát ceramic, gạch ốp lát granit,



gạch clinker, gạch bê tông khí, gạch cotto và các loại vật liệu xây dựng khác, các sản phẩm kính xây dựng, kính trang trí, kính an toàn, các sản phẩm sứ vệ sinh và phụ kiện sứ vệ sinh, thiết bị vệ sinh, các loại van công nghiệp, các loại vật tư ngành nước, đồng hồ đo nước, gas, nhiệt và bồn tắm, bình nóng lạnh;

- Kinh doanh bất động sản:
  - Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
  - Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
  - Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;
  - Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng;
  - Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại.
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản:
  - Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
  - Dịch vụ môi giới bất động sản (Chi hoạt động tại sàn giao dịch bất động sản của công ty);
  - Dịch vụ tư vấn bất động sản;
  - Dịch vụ đấu giá bất động sản (Chi hoạt động theo chứng chỉ của người đại diện theo pháp luật);
  - Dịch vụ quảng cáo bất động sản;
  - Dịch vụ quản lý bất động sản;
  - Dịch vụ định giá bất động sản.
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp; Kinh doanh dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị thi công và dịch vụ vận tải;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ sản xuất, thực hiện các dịch vụ thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định nguyên liệu, vật liệu xây dựng;
- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, cán bộ và công nhân kỹ thuật, công nhân sản xuất vật liệu xây dựng; đào tạo và giáo dục định hướng cho người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; đưa người Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Dịch vụ nhà hàng, siêu thị, khách sạn, thể thao, vui chơi, giải trí;
- Đầu tư góp vốn thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư sửa đổi, bổ sung hướng dẫn kèm theo phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của khối Công ty mẹ, khối độc lập của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

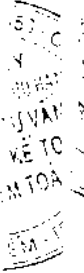
Báo cáo tài chính của các công ty con và liên kết được lập cùng kỳ tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty. Riêng tại Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG) có kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc ngày 31/3 năm kế tiếp, do vậy Báo cáo tài chính của Công ty Liên doanh Kính nổi Việt Nam (VFG) được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty là Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2011 đến ngày 31/03/2012.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty chưa thực hiện bù trừ hoàn toàn các khoản lãi, lỗ nội bộ, lợi nhuận chưa thực hiện tại các Công ty con, dòng tiền luân chuyển nội bộ tại các đơn vị thuộc Tổng Công ty.

Phương pháp hợp nhất đối với các Công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo nguyên tắc giá gốc có điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ của số dư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

#### **2.4. Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết do Tổng công ty đầu tư trực tiếp được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết của các Công ty Con được trình bày trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

#### **2.5. Góp vốn liên doanh**

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### **2.6. Lợi thế thương mại**

Trong năm 2011, Lợi ích được hưởng của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Bê tông khí có thay đổi từ 83,28% (tại 01/01/2011) lên 89,73%. Nhưng báo cáo tài chính của Công ty không được lập tại các thời điểm thay đổi tỷ lệ lợi ích này để xác định chính xác lợi thế thương mại hoặc bất lợi thế thương mại. Tuy nhiên toàn bộ lợi thế hoặc bất lợi thế thương mại này đã được hạch toán điều chỉnh trong tổng số lợi ích mà tổng công ty được hưởng tăng thêm trong năm vào số dư tại thời điểm 31/12/2011 (Lợi ích mà Tổng Công ty được hưởng tăng thêm trong năm là (4.360.789.126) VND).

#### **2.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.8. Ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **2.9. Ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí phát sinh thực tế được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phương giảm giá hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera:**

Hàng hóa Bất động sản thể hiện giá trị các nhà biệt thự, căn hộ chung cư ghi nhận trên cơ sở số tiền thanh toán theo tiến độ thỏa thuận với bên bán.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh trên cơ sở diện tích và đơn giá đất, đơn giá xây dựng theo hợp đồng hợp tác với đơn vị đầu tư xây dựng bất động sản.

Giá trị các căn hộ của dự án Biệt thự Hoàn Sơn được xác định bằng tổng chi phí đất, chi phí hạ tầng và chi phí xây dựng. Chi phí đất và chi phí hạ tầng được xác định trên cơ sở đơn giá đất theo hợp đồng hợp tác với đơn vị đầu tư xây dựng nhân với diện tích từng căn hộ.

Chi phí sản xuất kinh doanh của dự án Mễ Trì bao gồm chi phí xây dựng, tiền sử dụng đất và chi phí lãi vay. Toàn bộ chi phí của dự án được ghi nhận theo hóa đơn đã xuất của Tổng công ty, căn cứ trên cơ sở các hạng mục được nghiệm thu và chấp nhận thanh toán với nhà thầu.

Giá trị sản phẩm dở dang được xác định trên cơ sở diện tích khu công nghiệp, phí dịch vụ cung cấp trên diện tích đã thuê đang chờ để cho thuê lại, cho hạn thanh toán tiếp theo của hợp đồng cho thuê..

### **2.10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Trong năm, Văn phòng Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán điều chỉnh giảm Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang (Dự án Cầu Đuống) 10.758.777.731 VND và Bất động sản đầu tư (Nguyên giá 2.423.040.451 VND; Hao mòn lũy kế 969.216.183 VND) để điều chỉnh tăng Nguyên Giá TSCĐ Hữu hình số tiền 13.181.818.182 VND đối với các Tài sản cố định nhận chuyển nhượng từ Công ty CP Viglacera Cầu Đuống từ năm 2007. Việc ghi nhận Nguyên giá này và Hao mòn lũy kế từ năm 2008 đến 2010 số tiền: 3.617.942.930 VND được thực hiện toàn bộ vào phát sinh của năm 2011 mà không thực hiện điều chỉnh hồi tố.

Trong năm, Công ty Xây dựng Viglacera thực hiện khấu hao nhanh 2 lần đối với Tài sản cố định là Cầu tháp và Máy vận thăng. Theo đó, chi phí khấu hao của các tài sản này tăng 217.743.590 VND so với phương pháp khấu hao đường thẳng.

Tại Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh, 3 tháng đầu năm 2011, Công ty đã thực hiện trích khấu hao nhanh tài sản cố định bằng 1,9 lần so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2011 Công ty không thực hiện trích khấu hao nhanh và hoàn nhập toàn bộ chi phí khấu hao nhanh của 3 tháng đầu năm.

Tại Công ty Cổ phần Kinh Viglacera Đáp Cầu, từ ngày 01/07/2011, Công ty đã thay đổi thời gian sử dụng của một số tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị. Theo đó mức khấu hao tài sản cố định giảm so với mức khấu hao nếu tính theo thời gian khấu hao cũ ước tính là 13.504.329.877 VND.

Tại Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn, ngày 07/12/2011, Công ty đã gửi công văn số 2634/VIT - TCKT "Về việc đăng ký phương pháp khấu hao Tài sản cố định" tới cục thuế Bắc Ninh để đăng ký phương pháp tính khấu hao và thay đổi thời gian khấu hao tài sản cố định năm 2011, tổng giá trị khấu hao giảm 13.922.279.019 VND so với thời gian khấu hao trước khi thay đổi và lợi nhuận trước thuế của công ty tăng lên 10.241.829.398 VND.

Tại Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera, trong sáu tháng cuối năm 2011, Công ty điều chỉnh khung thời gian khấu hao của máy móc thiết bị từ 10 năm lên 20 năm. Do đó, chi phí khấu hao tài sản cố định sáu tháng cuối năm 2011 giảm là 1,98 tỷ VND và chi phí sản xuất giảm là 1,13 tỷ VND.

Tại Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long, năm 2011, Công ty đã điều chỉnh thời gian khấu hao theo khung thời gian tối đa cho nhóm tài sản cố định là máy móc thiết bị từ 12 năm lên 20 năm. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm chi phí khấu hao của năm 2011 theo ước tính giảm gần 10.338.066.686 VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như năm 2010 và do đó làm cho lợi nhuận trước thuế của năm 2011 tăng lên một khoản tương ứng.

Tại Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội đã thay đổi thời gian trích khấu hao của một số Tài sản cố định theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty, trong đó thời gian khấu hao của một số Nhà cửa vật kiến trúc đã thay đổi từ 20 năm lên 25 năm, máy móc thiết bị thay đổi từ 12 năm lên 20 năm, dẫn đến số khấu hao trích vào năm 2011 theo khung khấu hao giảm khoảng 13,8 tỷ VND so với khung khấu hao đã chọn ban đầu.

Tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera, trong năm 2011, các tài sản cố định hữu hình của Công ty được áp dụng thống nhất một phương pháp là khấu hao theo đường thẳng (thay vì dùng cả 2 phương pháp đường thẳng và sản lượng như các năm 2010 trở về trước) theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của BTC. Việc thay đổi phương pháp khấu hao năm 2011 làm cho chi phí khấu hao trong năm ước tính giảm khoảng 399 triệu VND.

Tại Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng, trong 3 tháng cuối năm 2011, đơn vị thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản so với 9 tháng đầu năm 2011 và so với các năm trước. Thời gian khấu hao mới dẫn tới khấu hao năm 2011 trên sổ kế toán giảm 2.001.107.140 đồng so với thời gian khấu hao cũ, làm tăng lợi nhuận 1.339.392.160 đồng và hàng tồn kho giảm 661.714.980 đồng.

Tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera, tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị lợi thế các mỏ Phai Hạ, Hồ Xanh, Vũ Linh được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị lợi thế mỏ của Trung tâm thẩm định giá Bộ Tài chính. Mỏ Vũ Linh hết thời gian khai thác từ năm 2009 Công ty đã ghi nhận Giá trị còn lại của Lợi thế mỏ Vũ Linh vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Công ty thực hiện trích khấu hao giá trị lợi thế mỏ Vũ Linh theo phương pháp sản lượng.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Riêng tại Công ty Kinh doanh Bất động sản, trong kỳ Công ty thực hiện trích khấu hao Tài sản thuê tài chính là các xe Ô tô theo khung thời gian là 6 năm thay vì trích theo thời hạn thuê được trình bày trong hợp đồng thuê tài chính.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

## **2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình giao khoán cho các đội, Xí nghiệp trực thuộc các Công ty được ghi nhận khi hồ sơ nghiệm công việc hoàn thành hoặc Quyết toán được phê duyệt.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình thuê ngoài thi công được ghi nhận khi có quyết toán khối lượng xây dựng hoàn thành giữa các Công ty với nhà thầu hoặc có hóa đơn do nhà thầu phát hành. Đối với công trình, hạng mục hoàn thành đưa vào sử dụng, giá trị khối lượng xây dựng đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu, lập hồ sơ quyết toán sẽ được tạm trích trước chi phí và theo dõi trên khoản mục "Chi phí phải trả".

Chi phí phát sinh của các công trình đầu tư được dùng cả để bán và cho thuê được tập hợp chung trên khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Khi công trình hoàn thành và bàn giao, các Công ty sẽ xác định các chi phí liên quan đến công trình để phân loại cho phù hợp.

#### **2.12. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Tổng Công ty.

#### **2.13. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **2.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **2.15. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### a) Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera

Chi phí phải trả về mua hàng hóa bất động sản là các khoản phải trả về chi phí xây dựng và tiền sử dụng đất được tính trên cơ sở diện tích và đơn giá theo hợp đồng hợp tác kinh doanh để kết chuyển giá vốn tương ứng với giá trị công ty đã ghi nhận doanh thu trong kỳ do đơn vị cung cấp đầu tư xây dựng chưa xuất hóa đơn tài chính.

Chi phí phải trả về chi phí xây dựng, tiền sử dụng đất và chi phí lãi vay thuộc dự án chung cư cao cấp Mễ Trì được ước tính căn cứ vào doanh thu ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ lãi gộp dự kiến của dự án theo Phương án đầu tư dự án dự kiến đã được phê duyệt (11%). Khoản chi phí ước tính này sẽ được ghi nhận tương ứng vào giá vốn trong kỳ.

Chi phí phải trả về chi phí xây dựng Biệt thự Hoàn Sơn đang được ghi nhận trên cơ sở số liệu ước tính chi phí trực tiếp cho việc xây lắp được xác định theo tỷ lệ lãi gộp dự kiến của cả dự án theo phương án đầu tư đang trình phê duyệt là 2,8%.

Chi phí xây dựng Biệt thự Đặng Xá đang ghi nhận trên cơ sở số liệu ước tính bằng 100% doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả được giảm trừ khi các đơn vị đầu tư xây dựng phát hành hóa đơn cho công ty trên cơ sở giá trị tiền sử dụng đất và chi phí xây dựng, bảo trì đã thực hiện trong kỳ.

Chi phí phải trả về mua hàng hóa bất động sản là các khoản phải trả về chi phí xây dựng và tiền sử dụng đất được tính trên cơ sở diện tích và đơn giá theo hợp đồng hợp tác kinh doanh để kết chuyển giá vốn tương ứng với giá trị công ty đã ghi nhận doanh thu trong kỳ, do đơn vị cung cấp dịch vụ đầu tư xây dựng chưa phát hành hoá đơn tài chính.

### b) Tại Công ty Thi công cơ giới Viglacera

Chi phí phải trả bao gồm chênh lệch giữa giá vốn (được tính dựa theo dự toán, suất đầu tư theo phê duyệt dự án đầu tư của Tổng Công ty Viglacera) với chi phí đã tập hợp chứng từ.

### c) Tại Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera

Chi phí phải trả của Dự án Xuân Phương, Đại Mỗ là chênh lệch giữa giá vốn được tính dựa theo phương án kinh doanh với chi phí đã tập hợp chứng từ.

Chi phí phải trả của dự án Tây mỗ là số chênh lệch giữa giá vốn được tính theo dự toán, hợp đồng nhà thầu, quyết toán khối lượng hoàn thành, các định mức quy định trong xây dựng và chi phí đã tập hợp được chứng từ.

### d) Tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera

Chi phí phải trả là chênh lệch giữa giá vốn được trích theo tỷ lệ lãi gộp theo các phương án đầu tư được phê duyệt và chi phí đã tập hợp được chứng từ.

Tỷ lệ lãi gộp theo phương án đầu tư được phê duyệt của các dự án như sau:

- Dự án nhà thu nhập thấp Đặng Xá là 10%;

53-C  
KINH  
VĂN  
TOÁN  
JAN  
TP. HÀ

- Dự án Nhà vườn KCN Tiên Sơn là 10%;
- Nhà liền kề biệt thự Đặng Xá II là 10,99%.

### 2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### 2.18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ được phân phối theo hướng dẫn của Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17/09/2010 của Bộ Tài chính.

### 2.19. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tại Công ty mẹ, Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long, Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh, Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu, Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn, Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera, Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long, Công ty Cổ phần Bê tông khí và Công ty Cổ phần Vinafacade hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư



ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" thì các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nếu Tổng Công ty hạch toán theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam thì toàn bộ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán với số tiền là 1.056.500.592 VND sẽ được ghi nhận giảm kết quả kinh doanh.

## **2.20. Ghi nhận doanh thu**

### **a) Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **b) Doanh thu hoạt động cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp**

Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera: Doanh thu hoạt động cho thuê đất tại các khu công nghiệp, được ghi nhận trên cơ sở tiền nhận được hoặc cam kết trả của bên thuê theo điều khoản thanh toán từng đợt trong hợp đồng cho thuê lại đất khu công nghiệp không phụ thuộc vào thời gian thuê.

### **c) Doanh thu chuyển nhượng Bất động sản**

*Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera*

Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản thuộc các dự án khu đô thị, được ghi nhận trên cơ sở các hợp đồng đặt cọc mua nhà với giá trị tạm tính là giá trị chuyển quyền sử dụng đất được phê duyệt và tỷ lệ % giá trị xây dựng được thỏa thuận trong hợp đồng mua bán.

Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản là căn hộ thuộc các dự án chung cư cao cấp được ghi nhận theo hai nhóm đối tượng:

- Doanh thu bán căn hộ cho khách hàng là cá nhân được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải nộp theo tiến độ thanh toán được quy định trong Điều khoản Thời hạn thanh toán của Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư;
- Doanh thu bán căn hộ cho Khách hàng là nhà đầu tư thứ cấp được ghi nhận trên cơ sở số tiền thực thu theo tiến độ góp vốn đã cam kết trong Hợp đồng góp vốn và phân chia diện tích căn hộ và chỗ để xe ô tô.

*Tại Công ty Thi công cơ giới Viglacera*

Doanh thu bất động sản liên quan đến chuyển quyền sử dụng đất và hạ tầng trên đất được ghi nhận trên cơ sở số tiền đơn vị thực thu được từ khách hàng.

*Tại Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera*

Công ty đang ghi nhận doanh thu bán các căn hộ của dự án Xuân Phương và dự án Đại mỗ trên cơ sở số tiền đã thu được từ khách hàng.

*Tại Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera*

Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera ghi nhận doanh thu chuyển nhượng bất động sản thuộc các dự án trên cơ sở số tiền thu được của khách hàng, giá vốn hàng bán được kết chuyển tương ứng theo tỷ lệ lãi gộp của dự án.

**d) Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**e) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu được Tổng công ty hạch toán tăng giá gốc khoản đầu tư và Doanh thu hoạt động tài chính.

**f) Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Tại Công ty Xây dựng Viglacera phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera đang ghi nhận doanh thu xây dựng của các căn nhà để bán thuộc Dự án Tây Mỗ dựa theo biên bản bàn giao diện tích đất, diện tích sàn xây dựng và mức độ hoàn thiện của các

037  
G P  
M. H. H.  
T U V  
K É T  
T O A  
T P.

căn. Doanh thu của Hợp đồng xây dựng khác do Công ty làm nhà thầu được ghi nhận theo Quyết toán khối lượng hoặc nghiệm thu khối lượng với chủ đầu tư.

## **2.21. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.22. Ghi nhận các khoản thuế**

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### *Các ưu đãi thuế được hưởng*

Tại Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp năm 2011 tương ứng số tiền 187.481.610 VND theo thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 hướng dẫn Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 04/11/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 ngày 06/08/2011 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.

Tại Công ty Cổ phần Kinh Viglacera Đáp Cầu được miễn thuế 02 năm đầu tiên kể từ khi có lãi, giảm 50% trong 3 năm tiếp theo theo quy định ưu đãi tại điều 36 Nghị định 187/2004/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16/11/2004 về việc chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có lãi, năm 2011 là năm thứ 3 công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

Tại Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/02/2008 áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn kinh tế- xã hội khó khăn. Thuế suất ưu đãi được áp dụng là 20% trong thời gian 10 năm từ năm 2004 đến năm 2013.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	18.963.988.122	24.964.578.019
Tiền gửi ngân hàng	167.001.296.827	187.296.988.592
Tiền đang chuyển	9.320.956.280	56.090.475.533
Các khoản tương đương tiền	293.857.581.367	251.048.992.353
	<b>489.143.822.596</b>	<b>519.401.034.497</b>

Các khoản tương đương tiền tại thời điểm điểm 31 tháng 12 năm 2011 là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất linh hoạt.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	-	13.900.000.000
- Tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn	-	13.900.000.000
- Cho Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô vay	2.050.000.000	-
	<b>2.050.000.000</b>	<b>13.900.000.000</b>

**5. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công nợ nội bộ tại Văn phòng Tổng Công ty	20.394.798.289	19.701.932.382
- Công ty CP Bim Sơn Viglacera	1.502.903.936	1.502.903.936
- Công ty CP Hợp Thịnh Viglacera	797.808.247	1.122.730.547
- Công ty CP Thạch Bàn Viglacera	170.943.518	300.000.000
- Công ty CP Tân Xuyên Viglacera	553.694.095	553.694.095
- Công ty CP Tấm Lợp Từ Sơn	152.946.399	173.889.394
- Công ty CP Viglacera Xuân Hòa	1.406.989.755	1.281.977.655
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	3.849.101.624	812.968.824
- Công ty CP Nguyên liệu Viglacera	2.023.546.458	1.877.435.458
- Công ty CP Viglacera Cầu Đuống	9.922.300.257	10.200.462.557
- Công ty CP Bê Tông khí Viglacera	-	119.800.000
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	-	410.175.053
- Công ty CP Việt Trì Viglacera	-	697.931.740
- Công ty CP Viglacera Vân Hải	-	183.306.664
- Công ty CP Viglacera Thăng Long	-	55.072.374
- Công ty CP Khoáng sản Viglacera	-	500.000
- Công nợ tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera với Công ty Xây dựng Viglacera	-	409.084.085
- Công ty CP Viglacera Hạ Long I	14.564.000	-
Công nợ nội bộ tại Công ty con của Tổng Công ty	436.577.099	545.553.195
- Phải thu các cửa hàng tại Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	143.263.275	63.768.972
- Phải thu Cửa hàng Xăng dầu tại Cty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	293.313.824	481.784.223
	<b>20.831.375.388</b>	<b>20.247.485.577</b>

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	3.465.086.295	1.787.408.469
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	384.402.462
Phải thu người lao động	2.727.972.316	1.277.395.967
Phải thu khác	254.005.170.048	207.106.598.597
	<b>260.198.228.659</b>	<b>210.555.805.495</b>

	VND	VND
<b>Phải thu khác tại các Công ty con</b>	<b>35.401.005.638</b>	<b>39.851.751.590</b>
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	2.887.832.604	2.488.281.576
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	617.177.039	1.095.920.487
Công ty CP Viglacera Đông Anh	61.666.851	275.628.884
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	1.150.981.551	1.362.224.176
Công ty CP Viglacera Văn Hải	794.264.504	168.967.736
Công ty CP Gạch men Viglacera Thăng Long	2.346.603.894	2.538.264.179
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	182.551.816	4.743.342.196
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	1.125.530.608	469.334.725
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	736.716.439	96.064.556
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	9.387.386.944	3.528.884.823
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	327.367.445	304.184.759
Công ty CP Thương mại Viglacera	713.511.514	300.704.338
Công ty CP Viglacera Hạ Long	5.835.297.052	9.021.545.412
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	339.563.098	2.615.683.487
Công ty CP Viglacera Hà Nội	8.075.356.563	10.438.007.417
Công ty CP Việt Trì Viglacera	-	163.763.266
Công ty CP Tư Vấn Viglacera	506.526.760	-
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	305.823.995	240.949.573
Công ty CP Clinker Viglacera	6.846.961	-
	104.976	12.987.720
<b>Phải thu khác tại trường Cao Đẳng nghề Viglacera</b>	<b>218.604.059.434</b>	<b>167.241.859.287</b>
<b>Phải thu khác tại Công ty mẹ</b>	<b>254.005.170.048</b>	<b>207.106.598.597</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	294.665.935
Nguyên liệu, vật liệu	341.227.144.435	287.927.007.513
Công cụ, dụng cụ	55.403.806.250	48.359.920.282
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.277.090.552.058	178.456.103.337
Thành phẩm <sup>(1)</sup>	765.829.817.825	419.642.767.113
Hàng hoá	61.870.220.144	24.266.486.604
Hàng gửi đi bán	17.230.268.230	25.463.883.852
Hàng hoá bất động sản <sup>(2)</sup>	299.539.892.233	117.665.115.948
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.992.024.487)	(11.819.541.201)
	<b>2.804.199.676.688</b>	<b>1.090.256.409.383</b>

<sup>(1)</sup>Trong đó, Giá trị Hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Từ Liêm tại Công ty Kinh Nổi Viglacera là 283.320.210.107 VND.

<sup>(2)</sup>Hàng hóa bất động sản là giá trị các lô đất biệt thự, căn hộ chung cư khu Đô thị Đặng Xá và dự án Khu sinh thái Hoàn Sơn và tiền sử dụng đất của dự án chung cư cao cấp Mỹ Trì.

**8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	24.044.800.477	615.954.762
Thuế xuất, nhập khẩu	217.895.769	15.366.540
Thuế thu nhập doanh nghiệp	359.641.630	13.922.974
Thuế thu nhập cá nhân	71.256.525	137.363.323
Các khoản khác phải thu Nhà nước	561.735.844	274.876.899
	<b>25.255.330.245</b>	<b>1.057.484.498</b>

Quyết toán thuế của đơn vị sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tạm ứng	66.141.753.615	62.315.636.571
Tài sản thiếu chờ xử lý	4.275.272.996	330.544.683
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.454.220.320	2.304.338.506
	<b>73.871.246.931</b>	<b>64.950.519.760</b>

CHÍNH  
SÁCH  
TOÁN  
QUẢN



Tổng Công ty Viglacera  
Địa chỉ: Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại lộ Thăng Long - Hà Nội

**10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						4.081.143.550.753
Số dư đầu năm	1.362.008.175.895	2.565.098.784.781	108.965.311.201	28.859.604.867	16.211.674.009	593.089.364.172
Số tăng trong năm	275.815.190.900	279.284.413.622	36.446.422.173	1.531.064.750	12.272.727	39.972.880.561
- Mua trong năm	2.342.305.018	28.523.648.631	7.980.725.292	1.126.201.620	-	428.510.828.681
- Đầu tư XDCB hoàn thành	233.731.441.492	179.662.348.237	14.712.175.822	404.863.130	-	13.181.818.182
- Tặng do mua Tài sản tại Cầu Đường năm 2007	10.647.360.868	2.534.457.314	-	-	-	67.719.504.976
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	56.502.912.827	11.216.592.149	-	-	1.410.703.346
- Tặng do phân loại từ BĐSDT	1.410.703.346	-	-	-	-	3.000.000.000
- Tặng do phân loại từ TSCĐ Vô hình	3.000.000.000	-	-	-	-	30.070.090.965
- Tặng do phân loại lại	17.565.339.328	12.028.031.768	464.447.142	-	12.272.727	6.895.931.639
- Tặng do đánh giá tăng tài sản đã nhận chuyển nhượng (Từ Liêm)	6.895.931.639	-	-	-	-	2.327.605.822
- Tặng khác	222.109.209	33.014.845	2.072.481.768	-	-	(70.210.085.274)
Số giảm trong năm	(22.593.324.541)	(35.933.456.291)	(733.085.808)	(4.624.309.093)	(6.325.909.541)	(33.701.593.350)
- Thanh lý, nhượng bán	(9.467.195.859)	(18.492.067.788)	(637.225.384)	(3.886.772.119)	(1.218.332.200)	(30.070.090.965)
- Giảm do phân loại lại	(7.648.410.427)	(17.181.120.046)	(95.860.424)	(37.122.727)	(5.107.577.341)	(6.438.400.959)
- Giảm khác	(5.477.718.255)	(260.268.457)	-	(700.414.247)	-	4.604.022.829.651
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.615.230.042.254</b>	<b>2.808.449.742.112</b>	<b>144.678.647.566</b>	<b>25.766.360.524</b>	<b>9.898.037.195</b>	<b>4.604.022.829.651</b>



**II. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	102.137.595.016	36.580.316.566	138.717.911.582
Số tăng trong năm	26.567.051.408	7.095.240.455	33.662.297.863
- Thuê tài chính trong năm	26.563.551.408	7.095.246.455	33.658.797.863
- Tăng khác	3.500.000	-	3.500.000
Số giảm trong năm	(56.502.912.827)	(13.028.860.951)	(69.531.773.778)
- Giảm do phân loại sang TSCĐ Hữu hình	(56.502.912.827)	(11.216.592.149)	(67.719.504.976)
- Giảm khác	-	(1.812.268.802)	(1.812.268.802)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>72.201.733.597</b>	<b>30.646.702.070</b>	<b>102.848.435.667</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	41.524.337.453	12.765.128.121	54.289.465.574
Khấu hao trong năm	10.569.414.040	4.663.593.181	15.233.007.221
- Khấu hao trong năm	10.569.414.040	4.663.593.181	15.233.007.221
Số giảm trong năm	(36.285.520.468)	(7.550.180.121)	(43.835.700.589)
- Giảm do phân loại sang TSCĐ Hữu hình	(36.285.520.468)	(6.125.844.561)	(42.411.365.029)
- Giảm khác	-	(1.424.335.560)	(1.424.335.560)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>15.808.231.025</b>	<b>9.878.541.181</b>	<b>25.686.772.206</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	60.613.257.563	23.815.188.445	84.428.446.008
Tại ngày cuối năm	56.393.502.572	20.768.160.889	77.161.663.461

Kiểm tra và ký duyệt  
 Giám đốc tài chính  
 Kế toán trưởng  
 Giám đốc

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giá trị thương hiệu, Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Chi phí sản nên	Chi phí đền bù	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	75.889.279.420	35.500.000.000	2.552.399.007	66.869.963.114	28.446.087.957	29.866.640.860	239.124.370.358
Số tăng trong năm	8.777.032.798	2.029.523.810	1.288.332.417	-	-	181.846.097	12.276.735.122
- Mua trong năm	8.777.032.798	29.523.810	1.244.897.417	-	-	109.090.909	10.160.544.934
- Tăng do phân loại lại	-	2.000.000.000	43.435.000	-	-	-	2.043.435.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-	72.755.188	72.755.188
Số giảm trong năm	(3.000.000.000)	-	-	(21.017.000)	-	(2.043.435.000)	(5.064.452.000)
- Phân loại sang TSCĐ Hữu hình	(3.000.000.000)	-	-	-	-	-	(3.000.000.000)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	(21.017.000)	-	(2.043.435.000)	(2.043.435.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(21.017.000)
Số dư cuối năm	81.666.312.218	37.529.523.810	3.840.731.424	66.848.946.114	28.446.087.957	28.005.051.957	246.336.653.480

Tổng Công ty Viglacera  
Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại lộ Thăng Long - Hà Nội

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH (Tiếp theo)

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Quyền sử dụng đất	Giá trị thương hiệu, Nhân hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Chi phí sản nền	Chi phí đến bù	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng	
Giá trị hao mòn lũy kế							VND
Số dư đầu năm	8.009.215.783	13.356.726.607	1.865.757.249	5.535.227.131	2.486.335.285	13.327.152.016	44.580.414.071
Số tăng trong năm	1.015.108.047	3.396.509.609	774.124.388	1.487.435.951	680.705.820	2.624.882.308	9.978.766.123
- Khấu hao trong năm	1.015.108.047	2.346.511.609	740.624.541	1.487.435.951	680.705.820	2.243.193.943	8.513.579.911
- Tăng do phân loại lại	-	1.049.998.000	33.499.847	-	-	-	1.083.497.847
- Tăng khác	-	-	-	-	381.688.365	(1.068.298.000)	381.688.365
Số giảm trong năm	(40.646.259)	(15.199.847)	-	-	-	-	(1.124.144.106)
- Phân loại sang TSCĐ Hữu hình	(40.646.259)	-	-	-	-	-	(40.646.259)
- Giảm do phân loại lại	-	(15.199.847)	-	-	-	(1.068.298.000)	(1.083.497.847)
Số dư cuối năm	8.983.677.571	16.738.036.369	2.639.881.637	7.022.663.082	3.167.041.105	14.883.736.324	53.435.036.088
Giá trị còn lại	67.880.063.637	22.143.273.393	686.641.758	61.334.735.983	25.959.752.672	16.539.488.844	194.543.956.287
Tại ngày đầu năm	72.682.634.647	20.791.487.441	1.200.849.787	59.826.283.032	25.279.046.852	13.121.315.633	192.901.617.392
Tại ngày cuối năm							

Giá trị còn lại cuối năm của TS vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 56.072.985.364 VND.

<b>Cum phi xây dựng cơ bản và tương đương</b>	<b>162.918.127.854</b>	<b>220.831.961.880</b>
<b>Khối công ty con</b>		
- Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	100.892.492	4.828.349.019
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	103.579.816	10.578.465
- Công ty CP Viglacera Văn Hải	807.804.649	1.281.282.164
- Công ty CP Gạch men Viglacera Thăng Long	10.452.124.000	6.180.932.258
- Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	1.458.745.937	1.919.852.913
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	8.513.311.558	17.579.846.710
- Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	933.905.119	497.465.541
- Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	303.000.000	-
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	38.615.924.488	110.608.981.907
- Công ty CP Viglacera Từ Liêm	9.101.813.076	2.440.324.803
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	2.148.533.777	2.197.270.165
- Công ty CP Bê tông Khí Viglacera	9.246.898.256	73.287.077.935
- Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	81.131.594.686	-
	<b>954.533.054</b>	<b>936.351.236</b>
<b>Khối đơn vị hạch toán Độc lập</b>	<b>672.938.041.831</b>	<b>852.566.117.736</b>
<b>Khối Công ty mẹ</b>		
- Văn phòng Tổng Công ty <sup>[1]</sup>	185.525.107.476	274.492.606.390
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera <sup>[2]</sup>	440.379.497.765	400.360.472.590
- Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	-	250.000.000
- Công ty Kính nổi Viglacera	51.400.000	5.966.892.309
- Công ty Hạ tầng và Đô thị Viglacera <sup>[3]</sup>	-	131.461.460.324
- Công ty Xây dựng Viglacera	46.517.959.867	18.605.345.185
- Công ty Thi công cơ giới Viglacera <sup>[4]</sup>	464.076.723	21.429.340.938
	<b>10.818.624.971</b>	<b>8.562.718.161</b>
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>		
- Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	14.265.500	14.265.500
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	2.973.911.155	6.378.793.172
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	2.046.159.489	2.046.159.489
- Văn phòng Tổng Công ty	123.500.000	123.500.000
- Công ty Sen vôi Viglacera	5.660.788.827	-

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (Tiếp theo)

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>14.788.854.780</b>	<b>4.531.478.244</b>
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	311.296.839	838.000.235
- Công ty CP Viglacera Thăng Long	3.833.417.186	891.782.216
- Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	-	12.048.000
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	1.459.253.519	1.945.001.247
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	5.253.258.783	586.064.005
- Công ty Kinh Nội Viglacera	3.931.628.453	258.582.541
	<b>862.418.182.490</b>	<b>1.087.428.627.257</b>

<sup>[1]</sup> Trong số dư tại ngày 01/01/2011 bao gồm chi phí của Dự án khu đô thị Xuân Phương: 67.806.533.748 VND; Dự án Trung tâm thương mại Bắc Ninh: 1.580.464.220 VND đầu tư nhằm mục đích để bán chưa được điều chỉnh sang chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

<sup>[2]</sup> Trong số dư tại ngày 01/01/2011 bao gồm chi phí của Dự án khu đô thị Đặng Xá II: 53.541.414.564 VND đầu tư nhằm mục đích để bán chưa được điều chỉnh sang chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

<sup>[3]</sup> Toàn bộ số dư tại ngày 01/01/2011 là 131.461.460.324 VND của các công trình đầu tư nhằm mục đích để bán chưa được điều chỉnh sang chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

<sup>[4]</sup> Trong số dư tại ngày 01/01/2011 bao gồm chi phí của Dự án khu nhà ở xã Hoàn Sơn: 21.232.714.600 VND đầu tư nhằm mục đích để bán chưa được điều chỉnh sang chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	4.840.382.701	219.728.152.320	884.263.038.911	1.108.831.573.932
Số tăng trong năm	8.275.939.394	111.240.894.994	67.009.036.471	186.525.870.859
- Tăng từ đầu tư XD CB	8.275.939.394	110.790.856.115	66.939.217.241	186.006.012.750
- Tăng khác	-	450.038.879	69.819.230	519.858.109
Số giảm trong năm	(4.840.382.701)	(10.861.231.480)	(1.871.241.878)	(17.572.856.059)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.718.341.876)	-	(9.718.341.876)
- Giảm do phân loại sang TSCĐ	-	-	(1.410.703.346)	(1.410.703.346)
- Giảm khác	(4.840.382.701)	(1.142.889.604)	(460.538.532)	(6.443.810.837)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.275.939.394</b>	<b>320.107.815.834</b>	<b>949.400.833.504</b>	<b>1.277.784.588.732</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	840.225.053	54.339.375.459	57.056.242.366	112.235.842.878
Khấu hao trong năm	430.177.228	13.198.898.778	20.196.243.797	33.825.319.803
- Khấu hao trong năm	430.177.228	13.198.898.778	20.196.243.797	33.825.319.803
Số giảm trong năm	(1.082.529.101)	(8.652.914.532)	(22.523.063)	(9.757.966.696)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.443.016.204)	-	(7.443.016.204)
- Giảm do phân loại sang TSCĐ	-	-	(22.523.063)	(22.523.063)
- Giảm khác	(1.082.529.101)	(1.209.898.328)	-	(2.292.427.429)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>187.873.180</b>	<b>58.885.359.705</b>	<b>77.229.963.100</b>	<b>136.303.195.985</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	4.000.157.648	165.388.776.861	827.206.796.545	996.595.731.054
Tại ngày cuối năm	<b>8.088.066.214</b>	<b>261.222.456.129</b>	<b>872.170.870.404</b>	<b>1.141.481.392.747</b>

Giá trị còn lại của Bất động sản dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 22.675.951.263 VND.



15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	-	15.050.000.000
Khoản đầu tư vào Công ty con chưa được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất Báo cáo tài chính	511.290.000	511.290.000
	<b>511.290.000</b>	<b>15.561.290.000</b>

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và KD gạch men
Công ty CP Bao bì và Má Phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX, KD bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Vĩnh Phúc	52,64%	52,64%	SX và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và kinh doanh gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	80,41%	80,41%	Lập DA, thiết kế các CT
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Vĩnh Phúc	97,47%	97,47%	SX & KD Sứ vệ sinh
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và kinh doanh kính
Công ty CP Cơ khí và XD Viglacera	Hà Nội	52,72%	52,72%	XD và SX KD
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và kinh doanh gạch
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	78,64%	78,64%	KD VLXD trang trí XD
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	60,00%	60,00%	Khai thác và KD cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác, KD khoáng sản
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	60,00%	60,00%	Sản xuất và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	SX và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và kinh doanh gạch
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	89,73%	89,73%	Sản xuất gạch chịu áp
Công ty CP Vinafacade	Hà Nội	53,01%	53,01%	KD, lắp dựng kính XD
Công ty cổ phần gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	56,99%	56,99%	SX và KD gạch

	VND	VND
<b>Công ty liên kết tại Công ty mẹ - Tổng Công ty</b>	<b>268.203.482.303</b>	<b>320.383.340.095</b>
Công ty TNHH Kinh nội Việt Nam (VFG)	223.698.809.073	277.996.631.421
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	13.568.398.352	10.883.299.103
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	5.513.712.282	5.431.987.212
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	16.411.210.894	17.383.183.060
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	5.304.449.085	4.903.090.585
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	3.706.902.617	3.785.148.714
<b>Công ty liên kết tại Công ty con</b>	<b>3.688.185.000</b>	<b>10.210.640.000</b>
Công ty Cổ Phần Viglacera Delta	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ Phần Cát Viglacera	2.962.000.000	2.500.000.000
Công ty Mango GMBH	226.185.000	-
Công ty TNHH An Sơn Plaza	-	7.210.640.000
	<b>271.891.667.303</b>	<b>330.593.980.095</b>

#### Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kinh nội Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	29,28%	29,28%	SX và kinh doanh kính
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	SX và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	SX và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	45,90%	45,90%	SX và kinh doanh gạch
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,59%	25,59%	Kinh doanh XNK
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	SX và KD gạch chịu lửa
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Hà Nội	20,00%	20,00%	Xây dựng, thương mại
Công ty Cổ phần Cát Viglacera	Quảng Bình	40,00%	40,00%	Khai khoáng, khai thác cát sỏi, đất sét, thăm dò, khảo sát tài nguyên khoáng sản
Công ty Mango GMBH	CH Liên Bang Đức	30,00%	30,00%	Thương mại

	<u>Giá gốc của khoản đầu tư</u>	<u>Điều chỉnh lũy kế đến 31/12/2011</u>	<u>Lãi/(Lỗ) từ Công ty liên kết trong năm</u>
	VND	VND	VND
<b>Công ty liên kết tại Công ty mẹ</b>	<b>171.588.168.000</b>	<b>96.615.314.303</b>	<b>(8.599.094.249)</b>
Công ty TNHH Kinh nội Việt Nam (VFG)	149.934.928.000	73.763.881.073	(14.343.340.924)
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	4.987.120.000	8.581.278.352	3.048.147.015
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	2.651.000.000	2.862.712.282	860.119.405
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	9.180.000.000	7.231.210.894	373.804.043
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	3.585.120.000	1.719.329.085	1.028.359.793
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	1.250.000.000	2.456.902.617	433.816.419
<b>Công ty liên kết tại Công ty con</b>	<b>3.688.185.000</b>	-	-
Công ty CP Viglacera Delta	500.000.000	-	-
Công ty CP Cát Viglacera	2.962.000.000	-	-
Công ty Mango GMBH	226.185.000	-	-
	<b>175.276.353.000</b>	<b>96.615.314.303</b>	<b>(8.599.094.249)</b>

**17. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
<b>Đầu tư dài hạn khác tại Công ty mẹ</b>	<b>4.746.010.000</b>	<b>4.746.010.000</b>
Công ty Cổ phần Viglacera Hợp Thịnh	605.000.000	605.000.000
Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Cầu Xây	571.010.000	571.010.000
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	450.000.000	450.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn XD Viglacera land	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Gương Gò Vấp	520.000.000	520.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Tại các công ty con và khối độc lập</b>	<b>5.499.030.321</b>	<b>710.922.088</b>
Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô	300.000.000	300.000.000
Dự án Nhà máy Viglacera Can Lộc	5.116.730.321	328.622.088
Tại Trường Trung cấp nghề Viglacera	82.300.000	82.300.000
	<b>10.245.040.321</b>	<b>5.456.932.088</b>

	<b>Báo cáo tài chính hợp nhất</b>	
	VND	VND
Chi phí thuê tài sản chưa phân bổ	753.713.314	406.114.312
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	33.108.039.160	36.380.501.201
Chi phí trả trước tiền thuê đất	16.122.696.707	10.510.915.031
Phí bảo hiểm tài sản	467.438.022	407.424.990
Chi phí thuê mặt bằng	250.980.000	324.894.772
Chi phí tiền thuê văn phòng	297.884.848	-
Chi phí cơ sở hạ tầng	687.504.850	706.691.282
Lợi thế thương mại	1.390.814.375	1.613.344.675
Giá trị thương hiệu Tổng Công ty Viglacera	2.911.585.366	2.911.585.366
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	12.821.229.844	8.728.289.442
Chi phí bốc đất tại Công ty Khoáng Sản Viglacera	4.036.137.088	3.974.885.765
Chứng nhận ISO	15.482.175	32.281.814
Chi phí phải trả hợp đồng chuyên gia	977.042.220	-
Chi phí hạ tầng Dự án Tây Mỗ <sup>(1)</sup>	13.931.256.609	13.931.256.609
Chi phí trả trước dài hạn khác	19.798.252.874	7.499.374.807
	<b>107.570.057.452</b>	<b>87.427.560.066</b>

<sup>(1)</sup> Chi phí hạ tầng của Dự án nhà cao tầng Tây Mỗ và Dự án nhà thấp tầng Đại Mỗ điều chỉnh theo Kiểm toán nhà nước năm 2010.

**19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>1.648.347.395.293</b>	<b>943.848.959.008</b>
Tại Công ty mẹ	590.691.578.316	117.818.203.499
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	141.818.660.891	146.592.118.053
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	4.212.415.310	16.344.795.267
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	22.244.903.484	16.846.600.203
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	41.818.722.808	28.871.362.102
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	5.829.468.381	3.447.145.233
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	58.474.603.400	53.984.420.915
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	50.402.804.978	47.160.186.547
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	17.197.526.211	15.012.559.010
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	189.900.291.816	153.769.363.566
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	8.085.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.839.585.725	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	17.803.884.964	21.312.267.912
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	57.137.903.948	58.513.719.192
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	275.299.936.490	124.184.286.900
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	147.391.143.616	129.546.930.609
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	18.198.964.955	445.000.000
<b>Vay ngắn hạn đối tượng khác</b>	<b>90.847.981.467</b>	<b>113.631.663.320</b>
Tại Công ty mẹ	1.540.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	10.016.600.000	1.813.160.000
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	1.746.188.305	1.083.832.841
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	4.365.593.775	585.319.100
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	16.918.549	16.918.549
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	9.804.840.684	16.441.746.030
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	1.556.142.667	36.369.319.483
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	537.127.417	11.765.371.929
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	297.689.400	2.306.740.788
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	-	4.920.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	3.282.536.295	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	41.061.715.000	29.873.032.500
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	11.138.453.475	7.246.022.100
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	2.081.175.900	-
Công ty Cổ phần Vmafacade	2.503.000.000	750.000.000
Trường cao Đẳng nghề Viglacera	-	110.200.000

<b>Nợ dài hạn hạn đến hạn trả</b>	<b>347.241.484.119</b>	<b>311.379.336.658</b>
Tại Công ty mẹ	185.112.630.308	136.626.385.103
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	19.594.249.597	20.739.525.552
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	5.777.942.760	5.023.529.454
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	2.848.000.000	928.000.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	3.035.000.000	28.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	1.561.667.360	1.576.667.360
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	1.436.076.668	236.076.668
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	56.990.396.628	52.000.540.964
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	121.329.084	-
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	997.190.000	512.519.907
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	2.560.068.427	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	57.928.322.569	59.556.953.774
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	4.238.610.718	6.179.137.876
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	5.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera		
	<b>2.086.436.860.879</b>	<b>1.368.859.958.986</b>

**Chi tiết nội dung của một số khoản vay có số dư lớn tại thời điểm 31/12/2011:**

a. Hợp đồng tín dụng số 04/2010/KHDNL giữa Tổng Công ty Viglacera với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam tại ngày 29/11/2010, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay ngắn hạn: 440.000.000.000 VND (hoặc ngoại tệ tương đương);
- Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: đến hết ngày 26/09/2012;
- Thời hạn vay của mỗi kế ước: 09 tháng;
- Lãi suất cho vay: Áp dụng mức lãi suất cho khách hàng xếp hạng AAA theo MSB rating quy định tại biểu lãi suất của MSB tại từng thời kỳ;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thế chấp các tài sản sau bảo đảm cho mọi nghĩa vụ tài chính của Bên vay tại MSB:

Tài sản 1: Quyền khai thác tài sản phát sinh từ 397.504,7 m<sup>2</sup> đất thương phẩm thuộc khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du và phường Đồng Nguyên, phường Tân Hồng, Thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Giá trị đã được 2 bên xác định là 322.843.000.000 VND

Tài sản 2: Quyền khai thác hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tại Khu Công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh với tổng diện tích là 413.842 m<sup>2</sup>. Giá trị được 2 bên xác định là 293.000.000.000 VND.

Hạn mức 440 tỷ đồng cấp cho Bên vay được phân bổ cho bên vay và 05 Công ty con sử dụng bao gồm:

- + Công ty Sen với Viglacera
- + Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera

VI  
CÓN  
CH NHIE  
NG KIE  
AAA  
KIEM



**Tổng Công ty Viglacera**

Địa chỉ: Đường Đại Lãm Thăng Long - Hà Nội  
 Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2011 là 69.956.042.122 VND.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

f. Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HD ngày 10/5/2011 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển- CN Quảng Ninh:

- Hạn mức cho vay: 90.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 30/6/2012;
- Thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân ghi trên từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ.

Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2011 là 100.577.008.950 VND.

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	88.038.602.018	89.225.633.534
Thuế xuất, nhập khẩu	23.578.507	300.162.743
Thuế thu nhập doanh nghiệp	86.578.337.065	131.204.447.545
Thuế thu nhập cá nhân	6.965.875.730	5.201.637.976
Thuế tài nguyên	863.475.356	849.449.619
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	22.484.508.129	4.908.684.791
Các loại thuế khác	7.886.773.321	3.889.076.856
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.652.358.412	1.521.276.788
	<b>215.493.508.538</b>	<b>237.100.369.852</b>

Quyết toán thuế của đơn vị sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.



21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí sửa chữa dây chuyền sản xuất kính <sup>[1]</sup>	196.600.000.000	196.600.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.516.460.937	-
Lãi tiền vay phải trả	49.852.141.977	46.202.282.276
Trích trước chi phí lãi vay được vốn hóa	11.723.433.397	65.158.046.382
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2.102.794.600
Chi phí vận chuyển	3.193.403.911	36.362.800
Chi phí bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp Tiên Sơn	17.991.346.000	12.898.148.000
Chi phí khu chung cư dịch vụ Tiên Sơn	29.459.377.444	3.454.884.769
Chi phí bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp Yên Phong	11.403.119.000	6.845.589.000
Chi phí máy thi công tại Khu công nghiệp Yên Phong	454.481.364	454.481.364
Chi phí đất chuyên dùng chưa thực hiện	-	6.088.587.000
Chi phí tổ hợp văn phòng thương mại Viglacera	-	2.167.883.209
Chi phí công trình nhà kho số 6 Sumitomo	231.055.988	231.055.988
Trích trước chi phí dự án 628 Hoàng Hoa Thám	975.497.867	975.497.867
Trích trước chi phí dự án khu chung cư 671 Hoàng Hoa Thám II	-	5.754.644.929
Trích trước chi phí dự án Đại Mỗ - Từ Liêm	24.176.140.860	22.406.811.977
Trích trước chi phí Dự án Tây Mỗ	36.435.053.966	112.526.568.858
Trích trước chi phí cho công trình	59.580.995.891	10.687.423.734
Chi phí xây dựng, tiền sử dụng đất chung cư cao cấp Mễ Trì	959.671.985.368	356.473.498.669
Chi phí thí nghiệm kiểm tra độ chặt san nền	1.015.512.364	982.112.364
Trích trước chi phí Dự án Xuân Phương	112.438.573.455	-
Tạm trích chi phí xây dựng dự án nhà ở Hoàn Sơn	73.226.494.056	45.139.777.249
Chi phí chiết khấu phải trả cho hàng đã tiêu thụ ở Đáp Cầu	604.194.479	1.283.561.209
Trích trước tiền thuê đất phải trả ở Viglacera Hà Nội	-	1.142.396.079
Trích trước chi phí thương hiệu phải trả Tổng Công ty	-	565.724.949
Phí bảo trì chung cư Đặng Xá	5.439.883.690	4.227.957.390
Chi phí xây dựng biệt thự Đặng Xá	13.201.831.147	-
Chi phí xây dựng nhà chung cư Samsung	7.252.700.000	-
Chi phí dự án khu nhà ở Đình Bảng	17.002.097.735	14.238.223.726
Trích trước tiền thuê đất phải nộp	1.142.396.079	9.334.144.521
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng	1.881.369.034	-
Tiền đền bù được trừ vào tiền thuê đất phải nộp	9.148.039.050	-
Chi phí thuê đất tại Nhà máy Tiên Sơn	526.127.850	526.127.850
Chi phí phải trả khác	29.138.106.659	20.629.428.093
	<b>1.675.281.819.568</b>	<b>949.134.014.852</b>

<sup>(1)</sup> Theo công văn số 1399/BTC – TCDN 01/02/2010 của Cục tài chính doanh nghiệp về việc: Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định của Công ty Kính Nội Viglacera trong 3 năm từ 2009 - 2011 với số tiền 304,5 tỷ VND. Đến thời điểm ngày 31/12/2011 Công ty đã trích được 196 tỷ VND.

**22. PHẢI TRẢ NỘI BỘ**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công nợ nội bộ tại Văn phòng Tổng Công ty	551.142.910	960.301.162
<i>Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera</i>	528.085.938	928.675.138
<i>Công ty CP Viglacera Hạ Long I</i>	-	8.529.000
<i>Công ty CP Gốm XD Đại Thanh</i>	23.056.972	23.097.024
Công nợ nội bộ tại Công ty con của Tổng Công ty	-	11.574.430
<i>Công ty CP Viglacera Bá Hiến</i>	-	11.574.430
	<b>551.142.910</b>	<b>971.875.592</b>

**23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	847.989.533	979.958.324
Kinh phí công đoàn	7.455.640.839	6.734.525.681
Bảo hiểm xã hội	13.723.250.888	6.953.488.613
Bảo hiểm y tế	3.893.880.969	3.176.561.124
Bảo hiểm thất nghiệp	2.125.350.169	1.118.131.040
Phải trả về cổ phần hóa	490.972.291	725.364.483
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	751.335.155	1.809.690.013
Các khoản phải trả, phải nộp khác	773.331.134.285	548.351.252.560
	<b>802.619.554.129</b>	<b>569.848.971.838</b>

Chi tiết các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư tài chính ITASCO <sup>[1]</sup>	46.300.310.423	140.918.108.335
- Tiền huy động để thực hiện dự án Xuân Phương	22.080.000.000	152.790.000.000
- Phải trả về Chiết khấu thương mại	8.171.426.759	12.188.566.897
- Nhận tiền tài trợ góp vốn xây dựng khu nhà ở cao cấp Viglacera Tower	-	101.200.000.000
- Công nợ tạm ứng tại Văn phòng Công ty	-	410.152.958
- Các Xi nghiệp thuộc Công ty Xây dựng Viglacera	6.865.685.801	4.077.597.983
- Các Xi nghiệp thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng	36.069.207.031	11.242.371.352
- Thuế VAT đầu ra phải nộp- Công ty Đầu tư Phát triển	-	528.467.442
- Tạm giữ thuế thu nhập cá nhân	346.316.346	405.157.186
- Phải trả đội trường thi công công trình	1.046.841.112	512.335.829
- Phải trả Công ty CP Đầu tư và xuất khẩu khẩu Viglacera	-	7.246.319.925
- Công ty XD và Lắp máy điện nước số 3	328.185.300	571.822.260
- Phải trả Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bắc Ninh	-	6.422.501.588
- Phải trả TCT Thủy tinh và Gốm XD ở Đập Cầu	-	1.526.525.498
- Tiền thuế TNDN dự kiến được giảm	1.600.000.000	-
- Phải trả tạm ứng cán bộ nhân viên	53.523.026.678	52.681.299.701
- Phải trả về tiền cổ tức	2.448.494.400	-
- Công ty CP Địa ốc SKP	21.056.422.970	-
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hà Nội	16.435.688.914	-
- Đặt cọc tiền thuê đất KCN	440.308.397	-
- Đặt cọc tiền mua Biệt thự Đặng Xá, Hoàn Sơn	150.000.000	-
- Phải trả các cá nhân góp vốn DA Xuân Phương <sup>[2]</sup>	489.352.632.251	-
- Phải trả Công ty CP Sản xuất và Thương mại Hoàng Phát	286.571.845	-
- Nộp tiền đặt cọc dự án BT10-Yên Phong.	624.000.000	-
- Nộp tiền góp vốn dự án khu đô thị mới Đặng Xá 2	2.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần tập đoàn Công nghiệp Vĩnh Phú	20.000.000.000	-
- Hàng tạm nhập chưa có hóa đơn	706.338.951	-
- Các đối tượng khác	42.799.677.107	55.630.025.606
	<b>773.331.134.285</b>	<b>548.351.252.560</b>

<sup>[1]</sup>Số dư phải trả tại ngày 01/01/2011 bao gồm số tiền góp vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính - ITASCO (nay là Công ty CP đầu tư tài chính thương mại dịch vụ FICO) chuyển cho Công ty để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 46/2007/HĐHT ngày 26/06/2007 giữa ITASCO và Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera) về việc hợp tác kinh doanh để đầu tư xây dựng Dự án khu nhà

ở để bán Tây Mỗ - Từ Liêm - Hà Nội là 84 tỷ VND và 56.918.108.335 VND là lợi nhuận chia theo tỷ lệ 50:50 mà Tổng Công ty đã tạm tính cho ITASCO đến thời điểm 31/12/2010. Trong năm Công ty đã thanh toán bằng tiền và bù trừ công nợ toàn bộ số vốn góp 84 tỷ và một phần lợi nhuận cho FICO. Số dư phải trả 46.300.310.423 VND tại ngày 31/12/2011 là số lợi nhuận còn phải trả cho FICO.

<sup>[2]</sup>Công ty đã thực hiện làm hợp đồng vay cá nhân đối với những đối tượng đăng ký mua nhà tại Dự án Xuân Phương (do Dự án Xuân Phương chưa thi công xong phần móng nên chưa làm hợp đồng mua bán). Theo hợp đồng vay cá nhân thì Công ty Hạ tầng và Đô thị sẽ thanh toán tiền lãi vay cho các cá nhân khi hết hợp đồng vay với lãi suất là 1%/năm/số dư nợ vay. Công ty chưa tính lãi vay các khoản này. Theo Bản đăng ký của các cá nhân (Bên A) với Công ty (Bên B) có nói trường hợp Bên A và Bên B chuyển từ hợp đồng vay sang hợp đồng mua bán sau khi thi công xong phần móng thì Bên B sẽ không phải trả bất cứ khoản lãi nào cho Bên A trên số tiền Bên A đã cho vay.

**24. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>	<b>515.589.069.819</b>	<b>571.689.303.577</b>
<i>Tại Công ty mẹ</i>	<i>255.648.332.427</i>	<i>352.278.324.458</i>
<i>Tại các công ty con</i>	<i>259.940.737.392</i>	<i>219.410.979.119</i>
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	-	10.369.762.777
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	8.616.148.808	12.110.673.807
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	16.195.916.408	19.659.816.408
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	4.484.600.000	4.562.600.000
Công ty Cổ phần Kinh Viglacera Đáp Cầu	1.803.099.800	1.803.099.800
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	6.388.347.115	7.949.947.115
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	2.790.000.000	5.190.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	51.017.198.627	66.563.157.147
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.624.994.926	1.434.994.926
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	145.099.090.637	68.660.725.839
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	757.000.000	5.262.900.400
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	21.164.341.071	15.843.300.900
<b>Vay dài hạn đối tượng khác</b>	<b>16.597.280.043</b>	<b>20.920.109.450</b>
<i>Tại Công ty mẹ</i>	<i>12.456.315.460</i>	<i>19.220.109.450</i>
<i>Tại các Công ty con</i>	<i>4.140.964.583</i>	<i>1.700.000.000</i>
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	920.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	3.220.964.583	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	-	1.700.000.000

**24. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>139.184.702.369</b>	<b>164.479.709.384</b>
<i>Thuê tài chính</i>	<i>30.757.899.712</i>	<i>26.198.367.563</i>
Tại Công ty mẹ	2.294.968.425	1.626.787.992
Tại Các công ty con	28.462.931.287	24.571.579.571
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	6.864.263.654	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	627.000.000	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	1.264.540.820	1.375.245.205
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	-	128.621.150
- Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	116.538.330	349.614.998
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	14.271.841.580	17.639.627.782
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	189.473.778	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.403.380.000	449.215.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.344.703.355	3.521.939.929
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	381.189.770	1.107.315.507
<b>Nợ dài hạn khác</b>	<b>108.426.802.657</b>	<b>138.281.341.821</b>
Tại Công ty mẹ	87.244.138.489	95.500.138.489
Tại các Công ty con	21.182.664.168	42.781.203.332
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	15.500.000.000	31.000.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	-	6.098.539.164
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	5.682.664.168	5.682.664.168
	<b>671.371.052.231</b>	<b>757.089.122.411</b>

**Chi tiết nội dung của một số khoản vay có số dư lớn tại thời điểm 31/12/2011:**

- a. Hợp đồng số 02/01-HĐ – 01/3467 ngày 02/01/2001 giữa Công ty Kinh Nội Viglacera với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển –CN TP HCM:
  - Khoản vay này được thanh toán trong vòng 15 năm;
  - Lãi suất theo từng thời kỳ và được trả ngày 25 hàng tháng.
  - Công ty sử dụng quyền sử dụng đất, giá trị tài sản gắn liền trên đất để thế chấp cho khoản vay này.
  - Số dư tại ngày 31/12/2011 là: 165.226.940.044 VND trong đó nợ phải trả đến hạn trong năm 2012 số tiền là: 41.570.000.000 VND.
- b. Hợp đồng tín dụng số 01/2004/HĐTD giữa Công ty Sen Vôi Viglacera và Quỹ hỗ trợ phát triển (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam) để đầu tư Dự án xưởng phụ kiện sử vệ sinh theo. Tổng giá trị khoản vay 108.360.188.339 VND, thời hạn vay là 90 tháng, lãi suất tùy theo từng món nhận nợ vay (trong đó: dư nợ chịu lãi suất 9,72%/ năm là 13.855.604.103 VND, dư nợ chịu lãi suất 7%/ năm là 91.154.038.131 VND, dư nợ chịu lãi suất 5,4%/ năm là 3.350.546.105 VND).

- Theo văn bản số 14966/BTC-TCNH ngày 28/11/2006 của Bộ Tài chính về việc xử lý rủi ro của Công ty Thiết bị vệ sinh Việt Ý (nay là Công ty Sen vòi Viglacera) đề xuất khoan nợ đối với khoản lãi phát sinh từ khoản vay nói trên từ 01/01/2007 đến 31/12/2010 với điều kiện Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera) ký hợp đồng bảo lãnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Đề xuất này đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận tại công văn số 7269/VPCP-KTTH ngày 12/12/2006. Đến năm 2011, Công ty bắt đầu phải thanh toán các khoản gốc và lãi vay cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.
- Theo đề án chuyển đổi Công ty Sen vòi Viglacera thành Chi nhánh của Tổng Công ty Viglacera thì Tổng Công ty Viglacera sẽ hỗ trợ Công ty Sen vòi Viglacera về tài chính trong các năm 2011 và 2012, sự hỗ trợ này bao gồm cả việc thanh toán các khoản nợ gốc và lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Trong kỳ, Tổng Công ty đã hỗ trợ Công ty thanh toán gốc vay với số tiền là 7.224.012.000 VND, khoản hỗ trợ này đã được ghi nhận vào công nợ nội bộ với Tổng Công ty. Lãi vay phát sinh của khoản vay dài hạn này đã được ghi nhận vào Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.
- Thông tin về khoản vay dài hạn tại thời điểm 31/12/2011:
  - Tổng số dư nợ gốc là 79.464.140.339 VND;
  - Số nợ gốc phải trả kỳ tới là 14.448.024.000 VND.
- c. Công văn số 1540/QLTD2 ngày 09/04/2008, của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam –CN TP HCM quy định lãi hợp vốn của ngân hàng đối với khoản vay của hợp đồng tín dụng số 02/01-HĐ-01/3467 giữa Công ty Kính Nội Viglacera và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN TP HCM ngày 02/01/2001. Khoản lãi này được trả trong vòng 06 năm bắt đầu trả từ năm 2011 và chịu lãi suất theo từng thời kỳ và được trả ngày 25 hàng tháng. Công ty sử dụng Nhà sản xuất chính và trạm H2, N2 để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 31/12/2011, công ty còn nợ ngân hàng với tổng số tiền là: 95.500.138.489 VND trong đó nợ phải trả đến hạn trong năm 2012 số tiền là: 8.256.000.000 VND.

Tổng Công ty Viglacera  
Tòa nhà Viglacera- Số 01 Đại lộ Thăng Long- Hà Nội

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quy đầu tư phát triển		Quy dự phòng tài chính		Quy khác thuộc vốn CSH		Lợi nhuận chưa phân phối		Nguồn vốn đến từ XD/CB		Chặng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	451.395.258.887	14.153.623.442	21.568.892.918	(143.524.217)	(237.838.674)	136.156.514.429	27.588.464.924	19.973.458.914	22.138.223.669	14.814.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	707.407.474.212	180.719.303.541
Tăng vốn trong năm trước	180.719.303.541	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	489.788.928.341
Lãi của cổ đông của Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81.240.673.005
Lãi của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	123.673.514	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.026.226.701
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.911.207.651)
Chăm sóc phân phối lợi nhuận dự án	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(56.918.108.335)
Giải đo tạm phân chia lợi nhuận cho Công ty CP Đầu tư tài chính ITASCO	-	-	(19.095.800.000)	-	(167.688.554)	(107.601.629.295)	(22.738.402.161)	(16.301.383.531)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(14.814.400.000)	-	(180.719.303.541)
Giải đo bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	82.637.607.672	21.294.626.360	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(28.946.215.681)
Phân phối lợi nhuận sau thuế trong năm tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	(483.412.039)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.360.981.807)
Giải khác	-	-	570.839.309	143.277.217	27.780.121	15.356.343.967	1.334.409.356	(116.936.642)	(108.029.769.701)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(90.714.056.067)
Lợi ích được hưởng trong Công ty con	-	306	95.643.336	247.000	438.277.270	4.419.315.778	514.885.199	328.077.562	(8.717.740.635)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.958.533.064)
Lợi ích được hưởng trong công ty liên kết, liên doanh	-	(27.238.574)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	632.114.562.348	14.126.385.174	3.139.575.563	-	174.203.677	130.484.740.512	27.993.983.678	3.883.216.303	277.737.532.399	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.089.654.199.654

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**Tổng Công ty Viglacera**  
Tòa nhà Viglacera- Số 01 Đại lộ Thăng Long- Hà Nội

	Vốn đầu tư của CSH	Tặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm nay</b>	632.114.562.348	14.126.385.174	3.139.575.563	-	174.283.677	130.484.740.512	27.993.983.678	3.883.216.303	277.737.532.399	-	1.089.654.199.654
Bổ sung vốn điều lệ	392.871.805.757	-	-	-	-	(161.183.207.404)	(42.011.439.916)	-	(189.677.158.437)	-	-
Tặng do nhận tiền ngân sách hỗ trợ DA Trường nghề Viglacera	-	-	-	-	-	-	-	-	150.540.669.495	-	150.540.669.495
Lãi trong năm nay của Công ty mẹ	-	-	-	-	16.381.949	-	-	-	3.569.814.563	-	3.586.196.512
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.382.202.088)	-	(9.382.202.088)
Giảm do tạm phân chia lợi nhuận cho Công ty CP Đầu tư tài chính ITASCO	-	-	-	-	-	78.873.891.732	20.716.813.556	-	(99.590.705.288)	-	(18.603.621.638)
Trích lập quỹ tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(18.603.621.638)	-	(18.603.621.638)
Trích quỹ liên thường phiếu lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.344.461.130
Tặng do điều chuyển TSCĐ Trường Cao đẳng nghề Viglacera	2.344.461.130	-	-	-	-	-	-	-	(656.895.040)	-	(656.895.040)
Lợi nhuận phải trả Vexim	-	-	-	-	-	(312.500.000)	-	-	-	-	(312.500.000)
Giảm do chuyển tiền mua sắm trang thiết bị cho Trường nghề Viglacera	-	-	(291.484.188)	(147.404.489)	(453.692.992)	19.668.437.822	6.096.962.990	2.446.579.381	(27.366.000.639)	-	465.947.885
Lợi ích được hưởng trong Công ty con	-	512.550.000	(282)	(758.150)	85.883.790	4.710.863.014	610.821.541	136.218.227	(47.540.900.134)	-	(41.997.872.343)
Lợi ích được hưởng trong công ty liên kết, liên doanh	-	(349)	(282)	-	(879.277.016)	(15.792.000)	-	-	-	-	(895.069.016)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.056.580.572)	72.226.433.676	13.407.141.849	6.466.013.911	39.030.533.193	11.497.297.000	1.186.240.611.551
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.027.330.939.235</b>	<b>14.638.934.825</b>	<b>2.848.091.093</b>	<b>(148.167.639)</b>	<b>(1.056.580.572)</b>	<b>72.226.433.676</b>	<b>13.407.141.849</b>	<b>6.466.013.911</b>	<b>39.030.533.193</b>	<b>11.497.297.000</b>	<b>1.186.240.611.551</b>



28. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	6.289.169.460.643	5.490.658.332.861
Doanh thu cung cấp dịch vụ	424.199.663.049	153.053.018.810
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	90.739.046.960	985.304.033.595
Doanh thu hợp đồng xây dựng	154.330.234.098	132.110.565.874
Doanh thu bán hàng nội bộ	364.479.293	-
	<b>6.958.802.884.043</b>	<b>6.761.125.951.140</b>

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	5.266.648.586.227	4.456.418.349.089
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	297.292.750.285	73.461.506.614
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	66.932.056.744	795.977.551.183
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	127.558.807.489	129.596.770.896
Giá vốn hàng bán nội bộ	39.097.893	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.653.275.180)	8.016.180.063
	<b>5.750.818.023.458</b>	<b>5.463.470.357.845</b>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.700.054.577	35.461.558.259
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	8.600.000
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng vốn	28.789.360.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	964.891.366	594.093.436
Lãi bán ngoại tệ	-	4.820.408
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.986.494.472	3.813.277.553
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.174.955	8.198.380
Lãi bán hàng trả chậm	8.420.817.868	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.121.758.652	1.423.816.924
	<b>88.999.551.890</b>	<b>41.314.364.960</b>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	361.037.478.842	230.744.295.244
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.282.505.862	1.858.757.657
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.077.613.624	14.144.722.427
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.452.169.675	49.920.273
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	230.700.000	-
Chi phí tài chính khác	2.169.154.464	745.966.821
	<b>392.249.622.467</b>	<b>247.543.662.422</b>

**32. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.828.978.509	15.108.597.342
Chi phí nhân công	62.710.708.756	57.584.967.295
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.543.605.706	5.356.996.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.782.109.240	145.191.445.908
Chi phí khác bằng tiền	89.858.024.101	81.395.646.187
Chi phí Quảng cáo, hội chợ, quảng bá	12.927.130.433	11.044.016.396
	<b>382.650.556.745</b>	<b>315.681.669.837</b>

**33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.913.802.511	9.675.984.873
Chi phí nhân công	121.527.283.009	103.684.844.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.735.718.958	18.329.879.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.105.375.964	33.519.508.825
Chi phí khác bằng tiền	93.450.569.069	76.046.235.488
Dự phòng phải thu khó đòi	2.306.277.385	5.832.138.167
Trích quỹ Phát triển khoa học công nghệ	19.191.229.314	33.731.171.680
	<b>315.230.256.210</b>	<b>280.819.763.698</b>

	VND	VND
Công ty CP Viglacera Thăng Long	9.120.776.618	263.285.829
Công ty CP Bao bì và má phanh Viglacera	7.108.601.368	917.610.183
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	9.271.814.269	722.870.437
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	19.788.348.297	6.291.861.252
Công ty CP Viglacera Đông Anh	12.928.252.993	1.580.313.124
Công ty CP Tư vấn Viglacera	733.062.998	88.991.309
Công ty CP Việt Trì Viglacera	194.135.836	52.244.875
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	22.099.978.211	(17.326.897.631)
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera <sup>[1]</sup>	(1.260.014.233)	1.232.385.861
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	5.624.153.044	1.296.489.162
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	59.675.028.903	1.140.889.039
Công ty CP Thương mại Viglacera	8.104.312.284	896.207.823
Công ty CP Viglacera Vân Hải	8.750.998.193	1.505.446.135
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	6.858.234.903	6.192.958
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	6.665.374.580	779.218.393
Công ty CP Viglacera Hạ Long	98.065.707.463	8.993.877.708
Công ty CP Viglacera Hà Nội	5.555.882.933	(7.154.620.651)
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	1.379.490.862	(1.379.502.086)
Công ty CP Vinafacade	2.380.133.114	416.447.902
Công ty CP Gạch Clinke Viglacera	30.351.967.787	(344.715)
	<b>313.396.240.423</b>	<b>322.966.907</b>

<sup>[1]</sup>Tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera, cổ đông thiểu số phải gánh chịu đối với phần tổn thất tương ứng với tỷ lệ lợi ích vượt quá số vốn đóng góp của họ. Do không có cam kết nào về sự đảm bảo trách nhiệm gánh chịu từ Công ty mẹ đối với các tổn thất vượt quá số vốn góp của cổ đông thiểu số này.

### 35. NỢ TIỀM TÀNG

Tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera, Công ty đã dừng hoạt động khai thác mỏ Vũ Linh do hết thời gian khai thác từ năm 2009. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa đánh giá được các chi phí cần ghi nhận liên quan đến việc dừng khai thác mỏ này và các khoản chi phí bồi hoàn môi trường phát sinh liên quan đến việc san lấp để hoàn trả mặt bằng khi bàn giao cho Cơ quan có thẩm quyền.

Tại Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm, phần chi phí san ủi mặt bằng tại Nhà máy Bình Minh với số tiền khoảng 11,4 tỷ VND và chi phí tháo dỡ, vận chuyển di dời các tài sản với số tiền khoảng 1,6 tỷ VND được Công ty hạch toán vào chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại xã Xuân Phương. Các khoản chi phí này phụ thuộc vào quyết định của cơ quan thuế khi xác định lại thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản nêu trên.

Theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê tại xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội giữa Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm và Tổng Công ty Viglacera, tổng giá trị hợp đồng là 53 tỷ VND (chưa bao gồm các loại thuế kể cả thuế thu thập chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nếu có). Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm đã ghi nhận doanh thu tương ứng giá trị chuyển nhượng là 58,3 tỷ VND (bao gồm VAT 10%). Trong năm 2011, Tổng Công ty Viglacera đã thanh toán cho Công ty 7,32 tỷ VND tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên. Phần thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm phụ thuộc vào thu nhập chịu thuế của hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất được cơ quan thuế xác nhận.

### 36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 37. THÔNG TIN KHÁC

Tổng Công ty đang tiến hành triển khai các công tác cổ phần hóa tại thời điểm 31/12/2011 theo Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội Đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera.

### 38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại theo Báo cáo của kiểm toán nhà nước năm 2010, cụ thể như sau:

31/3  
B. TY  
THU  
TU  
H. KẾ  
EM TC  
M  
T  
CÔNG  
YÊN  
KIỂM  
AS  
T

**Bảng cân đối kế toán**

Phải thu khách hàng	131	734.765.938.371	732.418.927.428
Các khoản phải thu khác	135	210.555.805.495	63.464.785.990
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(17.818.979.925)	(16.362.446.757)
Hàng tồn kho	141	1.102.075.950.584	1.078.261.078.097
Thuế GTGT được khấu trừ	152	38.713.090.192	36.306.554.417
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1.087.428.627.257	1.153.437.384.432
Chi phí trả trước dài hạn	261	87.427.560.066	68.900.718.150
Vay và nợ ngắn hạn	311	1.368.859.958.986	1.368.827.672.654
Người mua trả tiền trước	313	140.460.962.059	152.900.384.311
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	237.100.369.852	226.458.696.660
Phải trả người lao động	315	77.833.919.806	77.969.254.732
Chi phí phải trả	316	949.134.014.852	973.616.575.572
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	569.848.971.838	572.005.375.711
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	31.267.432.176	31.378.932.176
Doanh thu chưa thực hiện	338	1.372.917.507.237	1.382.076.218.255
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	174.203.677	206.490.009
Quỹ đầu tư phát triển	417	130.484.740.512	121.091.753.822
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	277.737.532.399	271.024.460.131

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	6.841.170.577.259	7.303.873.579.863
Giá vốn hàng bán	11	5.463.470.357.845	5.954.671.563.190
Chi phí tài chính	22	247.543.662.422	245.999.010.840
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	280.819.763.698	270.255.587.412
Thu nhập khác	31	166.166.682.159	162.539.187.583
Chi phí khác	32	18.144.703.914	18.126.130.114
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	138.882.263.441	133.548.133.131



Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm 2010 đã được Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty lập lại theo phương pháp trực tiếp để có thể so sánh với số liệu năm nay.

Người lập



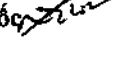
Lê Ngân Bình

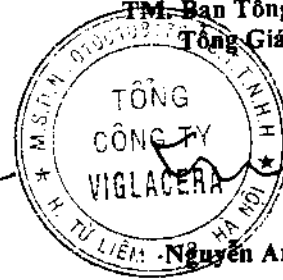
Phụ Trách kế toán



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 18 tháng 05 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc   
Tổng Giám đốc

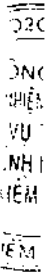


Nguyễn Anh Tuấn



**PHỤ LỤC 01: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Khối Công ty mẹ	Khối Công ty con	Khối hạch toán độc lập	Tổng cộng trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND	VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	3.431.287.631.978	1.749.376.193.656	2.424.871.242	5.183.088.696.876	4.699.285.125.235
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	387.763.023.524	87.510.749.984	8.540.165	475.282.313.673	489.143.822.596
111	1. Tiền	125.084.026.208	79.230.749.984	8.540.165	204.323.316.357	195.286.241.229
112	2. Các khoản tương đương tiền	262.678.997.316	8.280.000.000	-	270.958.997.316	293.857.581.367
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	56.622.796.315	29.948.584.051	-	86.571.380.366	2.050.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	56.622.796.315	29.948.584.051	-	86.571.380.366	2.050.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	1.005.152.677.812	648.767.313.151	2.143.713.896	1.656.063.704.859	1.243.250.004.661
131	1. Phải thu khách hàng	447.048.835.846	523.559.174.701	2.050.020.920	972.658.031.467	808.604.008.363
132	2. Trả trước cho người bán	139.685.403.190	60.096.170.026	93.588.000	199.875.161.216	182.900.855.677
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	210.505.537.680	2.271.572.098	-	212.777.109.778	20.831.375.388
135	4. Các khoản phải thu khác	216.490.198.215	83.547.562.633	104.976	300.037.865.824	260.198.228.659
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.577.297.119)	(20.707.166.307)	-	(29.284.463.426)	(29.284.463.426)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	1.923.443.715.862	880.743.399.820	12.561.006	2.804.199.676.688	2.804.199.676.688
141	1. Hàng tồn kho	1.925.154.194.045	893.024.946.124	12.561.006	2.818.191.701.175	2.818.191.701.175
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.710.478.183)	(12.281.546.304)	-	(13.992.024.487)	(13.992.024.487)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	58.305.418.465	102.406.146.650	260.056.175	160.971.621.290	160.641.621.290
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.913.768.326	12.403.526.576	209.666.100	14.526.961.002	14.526.961.002
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16.093.550.764	30.894.532.348	-	46.988.083.112	46.988.083.112
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	23.666.630.857	1.538.309.313	50.390.075	25.255.330.245	25.255.330.245
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	16.631.468.518	57.569.778.413	-	74.201.246.931	73.871.246.931

  
 DNG  
 PHIA  
 VU  
 NH  
 NIEM  
 NIEM

Mã số	TÀI SẢN	Khối Công ty mẹ	Khối Công ty con	Khối hạch toán độc lập	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND	VND	VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>3.283.479.264.401</b>	<b>2.078.322.699.006</b>	<b>1.964.038.754</b>	<b>5.363.766.002.161</b>	<b>5.098.739.342.895</b>
220	II. Tài sản cố định	1.616.660.108.259	1.945.938.066.687	1.881.738.754	3.564.479.913.700	3.564.479.913.700
221	1. Tài sản cố định hữu hình	782.685.328.776	1.648.417.765.881	895.355.700	2.431.998.450.357	2.431.998.450.357
222	- Nguyên giá	1.354.923.422.073	3.246.338.566.315	2.555.300.400	4.603.817.288.788	4.604.022.829.651
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(572.238.093.297)	(1.597.920.800.434)	(1.659.944.700)	(2.171.818.838.431)	(2.172.024.379.294)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9.293.402.886	67.868.260.575	-	77.161.663.461	77.161.663.461
225	- Nguyên giá	12.659.276.433	90.189.159.234	-	102.848.435.667	102.848.435.667
226	- Giá trị hao mòn lũy kế	(3.365.873.547)	(22.320.898.659)	-	(25.686.772.206)	(25.686.772.206)
227	3. Tài sản cố định vô hình	142.027.417.486	50.842.349.906	31.850.000	192.901.617.392	192.901.617.392
228	- Nguyên giá	158.289.339.764	87.996.353.716	50.960.000	246.336.653.480	246.336.653.480
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(16.261.922.278)	(37.154.003.810)	(19.110.000)	(53.435.036.088)	(53.435.036.088)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	682.653.959.111	178.809.690.325	954.533.054	862.418.182.490	862.418.182.490
240	III. Bất động sản đầu tư	1.141.481.392.747	-	-	1.141.481.392.747	1.141.481.392.747
241	- Nguyên giá	1.277.784.588.732	-	-	1.277.784.588.732	1.277.784.588.732
242	- Giá trị hao mòn lũy kế	(136.303.195.985)	-	-	(136.303.195.985)	(136.303.195.985)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	493.467.247.723	53.825.109.167	82.300.000	547.374.656.890	282.347.997.624
251	1. Đầu tư vào công ty con	344.801.198.539	-	-	344.801.198.539	511.290.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	189.046.848.000	39.320.072.446	-	228.366.920.446	271.891.667.303
258	3. Đầu tư dài hạn khác	4.746.010.000	14.805.036.721	82.300.000	19.633.346.721	10.245.040.321
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(45.126.808.816)	(300.000.000)	-	(45.426.808.816)	(300.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác	31.870.515.672	78.559.523.152	-	110.430.038.824	110.430.038.824
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	31.020.229.365	76.549.828.087	-	107.570.057.452	107.570.057.452
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	850.286.307	2.009.695.065	-	2.859.981.372	2.859.981.372
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>6.714.766.896.379</b>	<b>3.827.698.892.662</b>	<b>4.388.909.996</b>	<b>10.546.854.699.037</b>	<b>9.798.024.468.130</b>



**PHỤ LỤC 01: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	NGUỒN VỐN	Khối Công ty mẹ	Khối Công ty con	Khối hạch toán độc lập	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND	VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>5.676.818.047.160</b>	<b>3.101.188.767.713</b>	<b>3.376.975.815</b>	<b>8.781.383.790.688</b>	<b>8.297.580.219.047</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>3.713.202.545.512</b>	<b>2.619.202.852.952</b>	<b>3.353.798.940</b>	<b>6.334.759.197.304</b>	<b>5.937.987.230.975</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	777.344.208.624	1.424.866.108.421	-	2.202.210.317.045	2.086.436.860.879
312	2. Phải trả người bán	488.150.853.010	724.380.117.581	1.019.868.253	1.213.550.838.844	1.000.238.343.970
313	3. Người mua trả tiền trước	5.577.071.965	38.981.320.098	82.517.000	44.640.909.063	32.643.933.128
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	92.461.032.453	122.987.477.805	44.998.280	215.493.508.538	215.493.508.538
315	5. Phải trả người lao động	28.437.039.955	48.955.270.450	335.052.105	77.727.362.510	77.727.362.510
316	6. Chi phí phải trả	1.593.237.733.185	83.293.934.128	-	1.676.531.667.313	1.675.281.819.568
317	7. Phải trả nội bộ	5.575.706.693	36.939.131.690	1.372.167.644	43.887.006.027	551.142.910
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	677.387.805.785	135.946.930.836	388.146.000	813.722.882.621	802.619.554.129
320	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22.353.908.448	768.874.962	-	23.122.783.410	23.122.783.410
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22.677.185.394	1.083.686.881	111.049.658	23.871.921.933	23.871.921.933
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>1.963.615.501.648</b>	<b>482.985.914.861</b>	<b>23.176.875</b>	<b>2.446.624.593.384</b>	<b>2.359.592.988.072</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán	-	50.024.701.311	-	50.024.701.311	50.024.701.311
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ	-	67.636.075.949	-	67.636.075.949	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	3.130.007.566	11.463.508.463	-	14.593.516.029	13.597.986.666
334	4. Vay và nợ dài hạn	357.643.754.801	332.127.297.430	-	689.771.052.231	671.371.052.231
336	5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.033.514.372	3.283.521.133	-	4.317.035.505	4.317.035.505
338	6. Doanh thu chưa thực hiện	1.551.586.049.996	18.212.010.575	23.176.875	1.569.821.237.446	1.569.821.237.446
339	7. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	50.222.174.913	238.800.000	-	50.460.974.913	50.460.974.913
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>1.037.948.849.219</b>	<b>726.510.124.949</b>	<b>1.011.934.181</b>	<b>1.765.470.908.349</b>	<b>1.187.048.008.660</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1.037.948.849.219</b>	<b>726.510.124.949</b>	<b>204.537.072</b>	<b>1.764.663.511.240</b>	<b>1.186.240.611.551</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.027.330.829.235	595.614.861.233	-	1.622.945.690.468	1.027.330.829.235
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	-	140.641.152.210	-	140.641.152.210	14.638.934.825
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	3.915.355.514	-	3.915.355.514	2.848.091.093
414	4. Cổ phiếu quỹ	-	(280.000.000)	-	(280.000.000)	(148.162.639)
416	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(879.277.016)	(471.349.945)	-	(1.350.626.961)	(1.056.500.592)
417	6. Quỹ đầu tư phát triển	-	114.669.840.467	204.537.072	114.874.377.539	72.226.433.676
418	7. Quỹ dự phòng tài chính	-	22.612.283.963	-	22.612.283.963	13.407.141.849
419	8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	11.860.792.186	-	11.860.792.186	6.466.013.911
420	9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	(162.052.810.679)	-	(162.052.810.679)	39.030.523.193
421	10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	11.497.297.000	-	-	11.497.297.000	11.497.297.000
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>807.397.109</b>	<b>807.397.109</b>	<b>807.397.109</b>
432	1. Nguồn kinh phí	-	-	192.218.449	192.218.449	192.218.449
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-	615.178.660	615.178.660	615.178.660
<b>439</b>	<b>C. LỢI ÍCH CŨ ĐỒNG THIẾU SỞ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>313.396.240.423</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>6.714.766.896.379</b>	<b>3.827.698.892.662</b>	<b>4.388.909.996</b>	<b>10.546.854.699.037</b>	<b>9.798.024.468.130</b>

**PHỤ LỤC 02: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Vn phòng Tổng Công ty		Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera		Công ty Kinh Xây dựng Viglacera		Công ty Xây dựng Viglacera		Công ty Kinh môi trường và Dịch vụ Viglacera		Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera		Công ty Sen với Viglacera		Số sau điều chỉnh	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	780.734.712.358	1.319.086.431.006	152.566.517.748	40.942.743.823	103.471.606.443	941.021.706.369	645.534.543.045	70.702.868.258	4.521.678.130.092	70.702.868.258	4.521.678.130.092	3.431.287.631.978				
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	8.177.591.758	11.768.001.519	2.129.973.233	75.364.396	1.880.890.737	276.958.928.300	77.902.249.901	2.994.164.525	387.763.023.524	2.994.164.525	387.763.023.524	387.763.023.524				
111	1. Tiền	8.177.591.758	6.768.001.519	2.129.973.233	75.364.396	280.890.737	40.879.930.984	57.902.249.901	2.994.164.525	125.084.026.208	2.994.164.525	125.084.026.208	125.084.026.208				
112	2. Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000	-	-	1.600.000.000	236.078.997.316	20.000.000.000	-	262.678.997.316	-	262.678.997.316	262.678.997.316				
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	56.622.796.315	-	-	56.622.796.315	-	56.622.796.315	56.622.796.315				
121	1. Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-	-	56.622.796.315	-	-	56.622.796.315	-	56.622.796.315	56.622.796.315				
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	729.001.240.087	269.498.881.081	122.703.340.179	512.192.701	83.526.338.928	343.913.638.636	272.696.608.196	33.443.019.071	1.987.810.860.695	33.443.019.071	1.987.810.860.695	1.005.152.677.812				
131	1. Phải thu khách hàng	13.174.625.078	164.857.827.933	112.418.066.873	190.975.603	402.865.132	166.414.212.272	39.206.189.984	20.388.025.643	556.556.780.805	20.388.025.643	556.556.780.805	447.048.835.846				
132	2. Trả trước cho người bán	918.739.005	98.147.998.112	4.609.968.977	355.120.353	3.376.733.494	4.105.853.140	35.946.247.133	160.980.315	237.910.849.902	160.980.315	237.910.849.902	139.685.403.190				
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	712.178.780.667	2.418.680.555	-	-	23.582.501.282	165.395.719.325	-	-	1.686.402.435	12.663.835.980	919.262.094.170	210.505.537.680				
135	4. Các khoản phải thu khác	4.144.355.505	4.074.374.481	5.675.324.329	6.480.681	56.164.239.020	7.997.853.699	202.846.663.561	1.686.402.435	282.658.432.937	1.686.402.435	282.658.432.937	216.490.198.215				
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.415.260.168)	-	-	(40.383.936)	-	(302.935.231)	(5.302.492.482)	(1.456.225.302)	(8.577.297.119)	(1.456.225.302)	(8.577.297.119)	(8.577.297.119)				
140	IV. Hàng tồn kho	33.507.160.471	1.014.144.020.217	24.023.096.471	38.548.837.893	17.511.099.407	249.865.674.497	292.413.970.531	33.683.611.221	2.031.176.031.093	33.683.611.221	2.031.176.031.093	1.923.443.715.862				
141	1. Hàng tồn kho	33.507.160.471	1.014.144.020.217	24.023.096.471	38.801.072.919	17.511.099.407	249.865.674.497	292.413.970.531	35.141.854.378	2.032.886.509.276	35.141.854.378	2.032.886.509.276	1.925.154.194.045				
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	(252.235.026)	-	-	-	(1.458.243.157)	(1.710.478.183)	(1.458.243.157)	(1.710.478.183)	(1.710.478.183)				
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	10.848.720.042	23.675.528.189	3.710.087.865	1.806.348.833	553.277.371	13.660.668.621	2.521.714.417	582.073.441	58.305.418.465	582.073.441	58.305.418.465	58.305.418.465				
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	51.905.418	1.568.149.467	-	-	-	293.713.441	1.913.768.326	293.713.441	1.913.768.326	1.913.768.326				
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	7.742.707.968	-	-	166.408.586	415.137.240	6.518.346.611	-	-	16.093.550.764	-	16.093.550.764	16.093.550.764				
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.000.000	23.291.029.695	-	-	-	-	101.199.835	-	23.666.630.857	-	23.666.630.857	23.666.630.857				
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	2.303.012.074	384.498.494	3.658.182.447	71.790.780	138.140.131	7.142.322.010	2.420.514.582	288.360.000	16.631.468.518	288.360.000	16.631.468.518	16.631.468.518				

**PHỤ LỤC 02: BẢNG CÁN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Văn phòng Tổng Công ty		Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera		Công ty Thị công Cơ giới Viglacera		Công ty Sản xuất Viglacera Bình Dương		Công ty Xây dựng Viglacera		Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera		Công ty Đầu tư Hợp tác và Đô thị Viglacera		Công ty Đầu tư Phát triển Hy năng Viglacera		Công ty Sơn vôi Viglacera		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	718.453.948.969	3.846.862.371	31.656.364.292	102.386.635.054	169.666.978.766	315.795.424.717	26.059.526.453	1.827.304.501.588	90.526.231.627	283.479.264.481									
210	I. Các khoản phải thu dài hạn																			
220	II. Tài sản cố định	234.624.296.747	3.556.862.371	7.278.629.757	102.386.635.054	47.906.605.301	314.738.730.460	7.263.401.883	810.114.515.769	88.790.430.917	616.660.108.259									
221	1. Tài sản cố định hữu hình	48.608.065.400	1.073.776.017	6.814.553.034	102.386.635.054	1.388.645.434	253.942.171.357	4.088.689.889	281.253.150.501	83.129.642.090	782.685.328.776									
222	- Nguyên giá	77.683.679.138	2.048.948.449	16.487.762.643	130.701.694.910	2.836.170.230	626.107.212.223	5.105.222.878	377.578.520.938	116.150.219.758	354.923.422.073									
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(29.075.613.738)	(975.172.432)	(9.673.209.609)	(28.315.059.856)	(1.547.524.816)	(372.165.040.866)	(1.016.532.989)	(96.325.370.437)	(33.020.577.668)	(72.238.093.297)									
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	311.011.860	2.431.141.413	-	-	-	-	3.174.711.994	3.376.537.619	-	9.293.402.886									
225	- Nguyên giá	583.399.500	3.700.337.529	-	-	-	-	4.569.896.767	3.805.642.637	-	12.659.276.433									
226	- Giá trị hao mòn lũy kế	(272.387.640)	(1.269.196.116)	-	-	-	-	(1.395.184.773)	(429.105.018)	-	(3.365.873.547)									
227	3. Tài sản cố định vô hình	56.612.011	51.944.941	-	-	-	56.813.530.650	-	85.105.329.884	-	142.027.417.486									
228	- Nguyên giá	1.694.330.962	118.200.000	-	-	-	61.181.754.731	-	93.295.034.071	-	158.289.339.764									
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.637.738.951)	(66.255.059)	-	-	-	(4.368.224.081)	-	(10.189.704.187)	-	(16.261.922.278)									
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	185.648.607.476	-	464.076.723	-	46.517.959.867	3.983.928.453	-	440.379.497.765	5.660.788.827	682.653.959.111									
240	III. Bất động sản đầu tư	-	-	15.834.616.293	-	115.866.293.485	-	-	1.009.780.480.969	-	1.141.481.392.747									
241	- Nguyên giá	-	-	21.239.628.413	-	119.221.745.482	-	-	1.137.323.214.837	-	1.277.784.588.732									
242	- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	(5.405.010.120)	-	(3.355.451.997)	-	-	(127.542.733.868)	-	(136.303.195.985)									
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	483.447.247.723	-	-	-	-	520.000.000	3.000.000.000	6.500.000.000	1.500.000.000	493.467.247.723									
251	1. Đầu tư vào công ty con	337.301.198.539	-	-	-	-	-	-	-	-	344.801.198.539									
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	189.046.848.000	-	-	-	-	-	-	-	-	189.046.848.000									
253	3. Đầu tư dài hạn khác	2.226.010.000	-	-	-	-	520.000.000	3.000.000.000	6.500.000.000	1.500.000.000	4.746.010.000									
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(45.126.808.816)	-	-	-	-	-	-	-	-	(45.126.808.816)									
260	V. Tài sản dài hạn khác	382.404.499	290.000.000	8.543.116.242	-	5.894.079.980	536.694.257	15.796.124.570	909.504.850	235.800.710	31.870.515.672									
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	382.404.499	-	8.543.116.242	-	5.894.079.980	491.694.257	14.785.628.827	687.504.850	235.800.710	31.020.229.365									
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	-	-	-	-	-	-	717.209.436	-	-	-									
268	3. Tài sản dài hạn khác	-	290.000.000	-	-	-	45.000.000	293.286.307	222.000.000	-	850.286.307									
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.499.188.661.317	1.322.933.293.377	184.222.882.040	143.329.378.877	273.138.585.209	783.412.425.759	967.081.232.822	2.472.839.044.633	161.229.099.881	6.714.766.896.379									

VIA O 0 2 3 7 1 7 1 1

**PHỤ LỤC 02: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (Tiếp theo)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011**

Mã số	NGUỒN VỐN	Vn phòng Tổng Công ty		Công ty Kinh doanh bất động sản Viglacera		Công ty Xây dựng Viglacera		Công ty Kinh môi trường Viglacera		Công ty Đầu tư Hệ thống và Đô thị Viglacera		Công ty Đầu tư Phát triển Hệ thống Viglacera		Công ty Sơn vôi Viglacera		Số trước điều chỉnh		Số sau điều chỉnh		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
308	A. NỢ PHẢI TRẢ	518.751.297.208	1.322.927.690.848	184.025.735.554	143.338.023.769	273.138.585.209	781.359.092.439	967.081.232.822	2.425.810.255.783	152.993.841.078	6.769.425.754.710	5.676.818.047.160								
310	1. Nợ ngắn hạn	467.503.147.819	1.320.464.004.766	173.029.376.504	143.319.695.684	111.488.034.481	569.979.845.563	966.521.362.403	787.849.774.972	73.499.700.739	4.613.355.142.931	3.713.202.545.512								
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	84.118.860.000	69.698.799.000	17.497.934.691	-	8.327.264.094	206.639.192.222	129.585.806.993	212.178.875.916	49.297.475.708	777.344.208.624	777.344.208.624								
312	2. Phải trả người bán	90.542.949.440	75.573.271.606	45.082.580.130	29.327.937.960	21.457.352.124	114.646.797.090	62.023.908.885	168.277.772.498	16.192.344.160	623.124.933.893	488.150.853.010								
313	3. Người mua trả tiền trước	278.888.756	423.474.872	491.009.220	163.985.341	-	40.638.350	3.243.594.545	78.030.748.515	352.649.103	83.024.988.702	5.577.071.965								
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47.952.361.618	9.547.322.129	8.091.074.105	965.551.274	14.121.806.000	13.684.173	783.864.019	5.976.174.392	4.630.096.023	92.081.933.733	92.461.032.453								
315	5. Phải trả người lao động	3.459.739.950	2.044.620.936	7.001.178.330	1.605.096.449	120.347.424	8.522.121.996	3.098.659.325	711.723.257	1.873.552.288	28.437.039.955	28.437.039.955								
316	6. Chi phí phải trả	12.601.940.649	985.710.400.205	73.568.182.113	-	50.060.523.496	204.753.072.525	174.046.651.640	92.168.931.258	397.031.299	1.593.246.733.185	1.593.237.733.185								
317	7. Phải trả với đơn vị	183.618.308.520	173.126.487.689	13.745.174.775	108.969.329.123	9.963.555.829	24.802.554.471	571.781.974.435	174.428.180.284	722.552.158	682.410.620.306	677.387.805.785								
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.799.794.349	4.326.024.148	7.033.469.254	2.287.775.537	7.460.013.787	10.221.647.786	21.839.634.562	55.777.368.852	-	22.353.908.448	22.353.908.448								
320	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	514.273.886	-	-	-	117.267.999	-	-	-	-								
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22.130.304.537	13.604.181	4.700.000	-	37.171.727	340.136.950	-	-	34.000.000	22.677.185.394	22.677.185.394								
330	11. Nợ dài hạn	51.248.149.389	2.463.686.082	10.996.159.050	18.328.085	161.650.550.728	211.379.246.876	559.870.419	1.638.260.480.811	79.494.140.339	2.156.070.611.779	1.963.615.501.648								
332	1. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-	5.500.000.000	-	56.947.358.925	-	-	-	-	62.447.358.925	-								
333	2. Phải trả dài hạn khác	-	954.957.762	-	-	21.110.752.125	-	-	1.809.733.654	30.000.000	23.905.443.541	3.130.007.566								
334	3. Vay và nợ dài hạn	760.000.000	450.000.000	5.472.436.720	-	4.704.678.243	210.901.078.533	512.733.324	56.878.687.642	79.464.140.339	359.143.754.801	357.643.754.801								
336	4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	265.974.476	-	23.722.330	18.328.085	35.250.397	478.168.343	47.137.095	164.933.646	-	1.033.514.372	1.033.514.372								
338	5. Doanh thu chưa thực hiện	-	1.058.728.320	-	-	78.852.511.038	-	-	1.579.407.125.869	-	1.659.318.365.227	1.551.586.049.996								
339	6. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	50.222.174.913	-	-	-	-	-	-	-	-	50.222.174.913	50.222.174.913								
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	988.437.364.119	5.602.529	197.146.486	(8.644.892)	-	2.053.333.320	-	47.028.788.850	8.235.258.807	1.037.948.849.219	1.037.948.849.219								
410	1. Vốn chủ sở hữu	980.437.364.119	5.602.529	197.146.486	(8.644.892)	-	2.053.333.320	-	47.028.788.850	8.235.258.807	1.037.948.849.219	1.037.948.849.219								
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	980.450.333.512	1.739.147	153.440.700	-	-	2.972.377.970	-	35.517.677.099	8.235.258.807	1.027.330.829.235	1.027.330.829.235								
416	2. Chuyển tích từ giá trị đối	(12.971.393)	3.863.382	43.705.786	(8.644.892)	-	(919.044.650)	-	13.814.751	-	(879.277.016)	(879.277.016)								
421	3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-	-	11.497.297.000	-	11.497.297.000	11.497.297.000								
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.499.188.661.327	1.322.933.293.377	184.222.862.040	143.329.378.877	273.138.585.209	783.412.425.759	967.081.232.822	2.472.839.044.633	161.229.099.885	7.807.374.603.929	6.714.766.896.379								

**PHỤ LỤC 03: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN KHỐI CÔNG TY CON**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long		Công ty Cổ phần Bao bì và má phành Viglacera		Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến		Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm		Công ty Cổ phần Viglacera Đồng Anh		Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera		Công ty Cổ phần Kinh Viglacera Đập Cầu		Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera		Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGÂN HẠN	173.058.961.706	46.707.141.667	31.371.315.786	59.821.136.060	21.952.692.121	17.822.996.571	52.390.368.420	180.381.860.501	21.671.530.746										
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3.791.213.693	1.543.041.905	1.723.027.305	4.314.347.600	6.723.557.474	958.050.773	212.195.576	547.448.745	484.539.916										
111	1. Tiền	3.791.213.693	1.543.041.905	1.723.027.305	4.314.347.600	943.557.474	958.050.773	212.195.576	547.448.745	484.539.916										
112	2. Các khoản tương đương tiền	-	-	-	-	5.780.000.000	-	-	-	-										
120	B. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	6.550.000.000	-	-	-	-	-	-	-										
121	1. Đầu tư ngắn hạn	-	6.550.000.000	-	-	-	-	-	-	-										
130	C. Các khoản phải thu ngắn hạn	52.636.068.988	29.275.248.548	6.060.860.659	14.120.774.611	4.470.776.197	7.109.605.659	12.796.371.176	125.582.777.295	2.856.772.534										
131	1. Phải thu khách hàng	49.543.120.997	22.300.855.168	4.500.136.878	7.707.927.365	2.939.308.553	7.181.089.001	12.796.371.176	120.714.758.617	4.769.108.897										
132	2. Trả trước cho người bán	2.860.712.876	6.238.500.000	1.055.113.514	6.564.869.996	2.488.739.545	298.073.257	-	4.021.615.629	73.000.000										
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	131.952.317	-	-	-	-	-	-	293.313.824	-										
135	4. Các khoản phải thu khác	2.453.452.887	1.361.626.798	2.887.832.604	339.563.098	74.652.951	506.526.760	-	1.125.530.608	182.551.816										
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.353.170.089)	(625.733.418)	(2.382.222.337)	(491.585.848)	(1.031.924.852)	(876.083.359)	-	(572.441.383)	(2.169.888.179)										
140	IV. Hàng tồn kho	112.469.504.139	8.756.835.650	22.263.236.824	38.293.418.795	10.455.951.760	7.060.274.787	38.346.453.626	31.498.979.669	17.656.471.660										
141	1. Hàng tồn kho	112.829.104.676	8.972.172.444	22.263.236.824	38.293.418.795	10.455.951.760	7.060.274.787	38.346.453.626	31.498.979.669	17.656.471.660										
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(359.600.537)	(215.336.794)	-	-	-	-	-	(49.817.582)	-										
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	4.162.174.886	582.015.564	1.324.190.998	3.092.595.054	302.406.690	2.695.065.352	1.035.348.042	22.752.654.792	673.746.636										
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.136.724.012	-	757.383.081	838.510.838	-	-	963.718.342	-	207.083.611										
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	870.076.790	-	24.009.463	-	66.345.089	-	-	-	-										
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-	71.256.525	344.724.174	-	-	-	-	-										
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	2.155.374.084	582.015.564	471.541.929	1.909.360.042	236.061.601	2.695.065.352	71.629.700	22.738.156.292	466.663.025										

**PHỤ LỤC 03: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN KHỐI CÔNG TY CON (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera		Công ty Cổ phần Khương Sơn Viglacera		Công ty Cổ phần Sản phẩm Thanh Trì Viglacera		Công ty Cổ phần Sản phẩm Hạ Nội Viglacera		Công ty Cổ phần Bê tông KHT Viglacera		Công ty Cổ phần Vinasacode		Công ty CT Gạch Clinker Viglacera		Tổng Cộng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	222.402.585.309	108.730.426.209	6.360.413.669	17.370.388.159	78.270.868.618	309.661.018.114	188.718.959.439	44.280.146.950	22.421.752.239	17.970.552.069	1.749.376.193.656				
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	7.382.177.472	21.768.278.616	1.853.589.368	614.434.415	2.078.464.614	12.452.293.567	14.794.860.606	482.463.530	1.670.132.222	58.518.654	87.510.749.984				
111	I. Tiền	7.382.177.472	21.768.278.616	1.853.589.368	614.434.415	2.078.464.614	12.452.293.567	12.294.860.606	482.463.530	1.670.132.222	58.518.654	79.230.749.984				
112	2. Các khoản tương đương tiền	-	-	-	-	-	-	2.500.000.000	-	-	-	8.280.000.000				
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	21.090.000.000	-	-	-	2.398.584.051	29.948.584.051				
121	I. Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-	-	21.000.000.000	-	-	-	2.398.584.051	29.948.584.051				
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	68.628.297.419	70.996.062.794	3.663.003.430	13.936.119.968	45.421.647.543	54.523.125.134	77.679.812.902	20.515.660.958	12.189.268.623	8.834.561.375	648.767.313.151				
131	I. Phải thu khách hàng	52.491.882.296	63.653.595.100	2.276.738.976	13.233.636.086	45.939.488.838	11.028.285.063	52.270.089.066	20.153.196.963	11.825.243.910	-	523.559.174.701				
132	2. Trả trước cho người bán	619.109.484	7.621.110.501	592.000.000	375.116.437	1.106.868.245	8.830.031.023	7.932.961.001	56.640.000	364.024.713	8.827.714.414	60.096.170.026				
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	1.703.042.682	-	-	-	-	-	143.263.275	-	-	-	2.271.572.098				
135	4. Các khoản phải thu khác	16.856.478.452	713.511.514	794.264.504	327.367.445	1.291.602.114	35.524.668.648	18.178.084.439	305.823.995	-	6.846.961	83.547.562.633				
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.042.215.495)	(992.154.321)	-	-	(2.916.311.654)	(859.859.600)	(844.584.879)	-	-	-	(20.707.166.307)				
140	IV. Hàng tồn kho	143.405.905.288	12.841.369.272	696.147.890	2.348.908.746	30.521.375.814	201.337.336.566	80.090.331.853	13.142.723.388	5.165.515.193	36.431.830	880.743.399.820				
141	I. Hàng tồn kho	143.405.905.288	22.650.977.121	696.147.890	2.348.908.746	32.368.559.356	201.337.336.566	80.090.331.853	13.142.723.388	5.165.515.193	36.431.830	893.024.946.124				
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(9.809.607.849)	-	-	(1.847.183.542)	-	-	-	-	-	(12.281.546.304)				
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	2.986.205.130	3.124.715.527	147.672.981	420.925.030	248.588.647	20.348.262.847	16.153.954.078	10.139.299.074	3.396.836.201	6.592.456.159	102.406.146.650				
151	I. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.346.150.685	361.978.995	34.721.336	158.348.354	-	4.162.220.244	143.309.898	242.772.867	15.951.349	-	12.403.526.576				
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	161.912.884	2.060.493.021	-	-	-	-	12.688.044.870	8.632.167.232	22.058.842	6.369.424.157	30.894.532.348				
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	111.329.106	240.967.890	-	-	-	-	755.533.118	-	-	-	1.538.309.313				
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	366.812.455	461.275.621	112.951.645	262.576.676	248.580.647	16.186.042.603	2.567.066.192	1.264.358.975	3.358.826.010	223.032.002	57.569.778.413				

*(Handwritten signatures and stamps)*

**PHỤ LỤC 03: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN KHỎI CÔNG TY CON (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long		Công ty Cổ phần Bảo tài và mã phânh Viglacera		Công ty Cổ phần Viglacera Bà Hiên		Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm		Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh		Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera		Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera		Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đập Cầu		Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera		Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>																					
210 I. Các khoản phải thu dài hạn	163.864.001.099	5.822.364.346	36.210.717.724	88.083.920.455	30.322.490.962	1.690.540.660	56.787.388.998	181.484.869.606	26.486.350.495	38.539.704.082											
220 II. Tài sản cố định	155.951.582.246	5.822.364.346	35.353.851.761	80.325.509.553	27.317.390.192	1.394.546.660	54.286.610.080	179.075.489.606	25.802.992.386	36.749.609.661											
221 I. Tài sản cố định hữu hình	128.190.226.555	3.507.527.068	33.164.038.676	61.639.601.858	25.352.513.537	565.780.317	51.084.854.875	177.080.449.606	15.289.706.225	32.979.149.707											
222 - Nguyên giá	294.692.754.604	30.812.536.289	56.685.193.434	93.165.318.874	54.014.454.196	1.944.004.261	115.564.734.808	351.488.485.491	26.430.103.227	61.792.187.224											
223 - Giá trị hao mòn lũy kế	(166.502.528.049)	(27.305.009.221)	(23.521.154.758)	(33.523.717.016)	(29.561.940.659)	(1.378.223.944)	(64.479.879.933)	(174.408.035.885)	(11.140.397.002)	(28.813.037.517)											
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	12.479.814.505	-	838.434.994	3.402.358.523	-	-	-	-	-	719.571.242											
225 - Nguyên giá	12.479.814.505	-	1.162.039.090	3.818.011.405	-	-	-	-	-	1.027.958.909											
226 - Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	(323.604.096)	(415.652.882)	-	-	-	-	-	(308.387.667)											
227 3. Tài sản cố định vô hình	996.000.000	1.366.666.659	1.250.485.599	6.181.736.096	1.550.000.000	828.766.343	3.201.755.205	1.995.040.000	1.999.974.603	1.592.142.775											
228 - Nguyên giá	5.000.000.000	4.000.000.000	3.012.000.000	9.035.241.506	3.000.000.000	2.054.900.000	5.173.000.000	3.000.000.000	7.080.662.092	3.715.000.000											
229 - Giá trị hao mòn lũy kế	(4.004.000.000)	(2.633.333.341)	(1.761.514.401)	(2.853.505.410)	(1.450.000.000)	(1.226.133.657)	(1.971.244.795)	(1.004.960.000)	(5.080.687.489)	(2.122.857.225)											
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14.285.541.186	948.170.619	100.892.492	9.101.813.076	414.876.655	-	-	-	8.513.311.558	1.458.745.937											
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.000.000.000	-	700.000.000	4.504.730.321	2.710.000.000	-	330.926.400	2.409.380.000	500.000.000	-											
251 1. Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-											
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-											
258 3. Đầu tư dài hạn khác	1.000.000.000	300.000.000	700.000.000	4.504.730.321	2.710.000.000	-	330.926.400	1.909.380.000	500.000.000	-											
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(300.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-											
260 V. Tài sản dài hạn khác	6.912.418.853	-	156.865.963	3.253.680.581	295.100.770	295.994.000	2.169.852.518	-	183.358.109	1.790.094.421											
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	6.401.599.997	-	156.865.963	3.029.680.581	295.100.770	295.994.000	2.169.852.518	-	183.358.109	1.740.094.421											
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-											
268 3. Tài sản dài hạn khác	510.818.856	-	-	224.000.000	-	-	-	-	-	50.000.000											
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>336.923.962.805</b>	<b>52.529.506.013</b>	<b>67.582.033.510</b>	<b>147.905.056.515</b>	<b>52.275.183.083</b>	<b>19.513.537.231</b>	<b>109.177.757.418</b>	<b>309.596.748.909</b>	<b>206.868.210.996</b>	<b>60.211.234.828</b>											

**PHỤ LỤC 03: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN KHỎI CÔNG TY CON (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Công ty Cổ phần Viglacera Titicaca Son		Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera		Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải		Công ty Cổ phần Khương sản Viglacera		Công ty Cổ phần Viglacera Thanh Trì		Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long		Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội		Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera		Công ty Cổ phần Vianfacade Clinker Viglacera		Tổng Cộng		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	348.904.320.317	2.538.210.556	28.459.912.614	33.324.655.552	73.581.330.146	657.199.788.286	134.612.546.221	88.721.340.861	185.455.657	81.502.791.169	2.078.322.699.006										
210	I. Các khoản phải thu dài hạn																					
220	Đ. Tài sản cố định	341.410.898.940	1.342.025.456	23.215.039.425	28.983.859.820	69.688.490.127	582.680.032.190	126.296.731.703	88.690.687.560	148.652.232	81.401.702.643	1.945.938.066.667										
221	I. Tài sản cố định hữu hình	289.632.656.334	851.302.223	18.760.817.603	27.451.051.938	66.432.362.309	522.228.637.383	114.466.158.052	79.429.176.797	146.192.315	165.562.503	1.648.417.765.881										
222	- Nguyên giá	444.165.432.673	1.951.810.327	62.495.708.642	69.090.320.343	168.510.700.776	972.885.310.118	354.004.463.753	83.373.222.730	199.324.545	172.500.000	3.246.338.566.315										
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(154.532.776.339)	(1.100.508.104)	(43.734.891.039)	(41.639.268.405)	(102.078.338.167)	(450.656.672.735)	(239.538.305.701)	(3.944.045.933)	(33.132.230)	(6.937.497)	(1.597.920.800.434)										
224	2. Tài sản cố định无形 tài chính	32.651.559.160	490.723.333	3.337.980.681			11.383.014.718	2.364.803.419				67.868.260.575										
225	- Nguyên giá	44.386.073.309	533.334.545	3.867.230.909			19.036.694.226	3.873.982.336				90.189.159.234										
226	- Giá trị hao mòn lũy kế	(11.734.514.149)	(44.611.212)	(329.270.228)			(7.633.679.508)	(1.511.178.917)				(22.320.898.659)										
227	3. Tài sản cố định vô hình	18.823.683.446		108.436.692	1.532.807.882	3.256.127.818	6.019.290.927	17.818.183	14.612.507	2.459.917	104.545.454	50.842.349.906										
228	- Nguyên giá	25.110.321.640		309.976.892	2.426.282.830	4.185.454.882	10.649.842.420	63.454.545	28.950.000	42.176.000	109.090.909	87.996.333.716										
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(6.286.638.194)		(201.540.400)	(893.474.948)	(929.327.064)	(4.610.551.493)	(45.636.362)	(14.337.493)	(39.716.083)	(4.545.455)	(37.154.003.810)										
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	303.000.000		807.804.649			43.049.089.182	9.447.952.049	9.246.898.256		81.131.594.686	178.809.690.325										
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.300.000.000	776.185.000	2.962.008.000			35.631.887.446	1.000.000.000				53.825.109.167										
251	1. Đầu tư vào công ty con																					
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		226.185.000	2.962.000.000			35.631.887.446					39.320.072.446										
258	3. Đầu tư dài hạn khác	1.300.000.000	550.000.000					1.000.000.000				14.805.036.721										
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn											(300.000.000)										
260	V. Tài sản dài hạn khác	6.193.423.377	420.800.000	2.282.873.189	4.340.795.732	3.892.840.019	38.887.868.650	7.315.814.518	30.652.501	36.803.425	101.088.526	78.559.523.152										
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.970.421.377		2.132.873.189	4.244.095.732	3.892.840.019	38.662.802.855	7.205.704.104	30.652.501	36.803.425	101.088.526	76.549.828.087										
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại											2.009.695.065										
268	3. Tài sản dài hạn khác	223.000.000	420.000.000	150.000.000	96.700.000		225.065.795	110.110.414														
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	571.306.905.626	111.268.636.765	34.820.326.283	58.645.943.711	151.851.398.764	986.860.806.400	323.331.505.660	133.001.487.011	22.607.207.896	99.473.443.238	3.827.698.892.662										

72



**PHỤ LỤC 03: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN KHỐI CÔNG TY CON (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA THĂNG LONG		CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO LỘ VÀ MÀ PHẦN VIGLACERA		CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA BẮC HIỆP		CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TÂY LÂM		CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH		CÔNG TY CỔ PHẦN TỰ VẬN VIGLACERA		CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRÍ VIGLACERA		CÔNG TY CỔ PHẦN KINH VIGLACERA ĐÁP CHỦ		CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY DỰNG VIGLACERA		CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HỮU HƯNG		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
300	317.280.818.700	38.022.156.282	47.614.150.854	107.520.672.234	23.180.282.828	15.771.870.517	101.183.574.336	262.585.372.560	209.033.313.880	48.733.371.471											
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>																					
310	310.374.961.182	37.826.730.771	38.362.974.225	89.719.977.099	18.523.076.329	15.763.136.966	64.625.294.336	246.759.521.068	202.485.175.588	45.631.176.256											
311	174.429.510.488	5.958.603.615	22.844.903.484	51.962.359.343	8.694.386.930	300.000.000	9.804.840.684	111.825.926.067	109.324.875.921	18.931.292.279											
312	117.259.667.207	8.234.404.433	8.577.883.123	23.570.060.923	4.052.157.633	6.076.193.752	17.012.411.071	110.995.323.772	18.608.818.476	5.910.493.631											
313	6.893.292.091	-	57.912.088	81.970.624	40.901.212	2.554.764.833	2.933.993	10.810.514.370	3.013.758.655	97.328.255											
314	2.249.329.486	2.064.660.173	1.978.923.091	7.085.779.083	1.621.748.100	1.213.025.142	6.254.340.040	1.757.976.049	26.234.799.110	5.017.574.319											
315	309.224.145	1.328.489.461	2.035.468.000	187.709.084	1.373.291.665	1.942.801.038	25.761.374.681	4.326.387.000	55.011.525	1.179.944.890											
316	4.442.699.295	127.592.513	100.000.000	3.258.467.529	105.847.943	2.596.566.941	563.138.972	6.131.154.977	34.923.552.336	1.290.305.233											
317	-	-	537.833.038	-	-	-	-	-	-	-											
318	4.466.383.749	20.166.570.781	2.239.930.401	3.573.730.513	1.989.861.071	135.498.233	-	86.331.354	56.831.825	(232.516.000)											
319	-	-	(9.879.000)	-	644.881.775	-	-	-	-	-											
320	224.854.721	(53.590.205)	-	-	-	-	-	-	-	-											
323	7.005.857.518	195.425.511	9.251.176.629	17.800.895.135	4.657.206.499	8.733.551	36.558.280.000	15.825.851.492	6.548.138.292	3.102.195.215											
330	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-											
331	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-											
332	74.800.000	-	-	84.643.600	-	-	31.638.280.000	-	-	115.000.000											
333	6.864.263.654	-	9.243.148.808	17.460.457.228	4.484.600.000	-	4.920.000.000	-	14.803.099.800	6.388.347.115											
334	66.793.864	193.425.511	8.027.821	16.794.307	172.606.499	8.733.551	-	-	227.222.329	44.791.177											
336	-	-	-	238.800.000	-	-	-	-	-	-											
339	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-											
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>																					
410	19.642.144.105	14.507.349.731	19.967.882.656	40.384.384.281	29.094.900.255	3.741.666.714	7.994.183.082	47.011.376.349	(2.165.102.884)	11.477.863.357											
411	69.898.000.000	9.900.000.000	10.000.130.000	11.250.000.000	10.049.740.000	3.000.000.000	6.000.000.000	80.000.000.000	6.771.400.000	7.500.000.000											
412	26.474.000.000	1.501.850.000	61.900.000	1.004.974.000	-	-	-	43.250.000.000	-	-											
413	1.893.190.562	139.496.479	1.364.112.282	-	-	-	-	-	-	-											
414	-	-	(280.000.000)	-	-	-	-	-	-	-											
416	(348.424.585)	-	-	-	(75.737)	-	-	-	863.562.949	-											
417	6.211.017.780	883.303.507	6.914.306.918	15.601.158.801	13.276.488.672	257.123.437	-	-	-	18.060.703											
418	1.742.190.562	208.025.903	443.435.260	1.125.000.000	1.538.557.649	4.391.774	-	-	-	-											
419	-	-	-	-	-	49.279.777	-	-	-	-											
420	(86.227.830.214)	1.872.673.842	1.525.898.196	12.346.325.480	3.225.215.671	430.871.726	1.994.183.082	(77.102.186.600)	(8.936.502.884)	3.959.802.654											
<b>440. TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>336.922.962.805</b>	<b>52.519.506.013</b>	<b>67.582.033.510</b>	<b>147.905.056.515</b>	<b>52.275.183.083</b>	<b>19.513.537.231</b>	<b>109.177.757.418</b>	<b>309.596.748.909</b>	<b>206.868.210.996</b>	<b>60.211.234.828</b>											



**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**Tổng Công ty Viglacera**  
Địa chỉ: Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại lộ Thăng Long - Hà Nội

**PHỤ LỤC 03: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN KHỞI CÔNG TY CON (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	NGUỒN VỐN	Công ty Cổ phần										Tổng Cộng	
		Viglacera Titan Sơn	Thương mại Viglacera	Viglacera Văn Hải	Khách sạn Viglacera	Viglacera Thanh Trì	Viglacera Hạ Long	Viglacera Hà Nội	Bổ sung tài sản Viglacera	Vinafideco	Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	448.221.132.354	78.122.355.951	12.942.830.799	36.648.645.948	135.187.962.317	733.270.521.445	310.992.969.063	122.728.652.559	17.541.979.896	34.606.133.719	3.101.188.767.713	
310	I. Nợ ngắn hạn	363.877.198.004	77.891.081.174	9.894.838.573	36.638.884.817	98.764.319.300	559.383.147.563	301.935.998.825	51.517.147.161	17.541.979.896	30.886.133.719	2.618.202.852.852	
311	1. Vay và nợ ngân hàng	246.890.688.444	8.206.329.084	2.836.775.725	24.646.489.686	57.137.903.948	374.289.974.059	167.268.207.809	21.010.140.855	2.503.000.000	-	1.424.866.108.421	
312	2. Phải trả người bán	86.224.163.665	46.300.243.606	3.039.113.992	4.661.916.187	18.041.031.425	77.759.763.490	106.023.185.236	21.066.430.277	10.377.156.459	30.389.499.223	724.380.117.381	
313	3. Người mua trả tiền trước	1.085.579.588	1.268.896.871	49.350.000	3.330.799	849.820.363	8.529.637.801	471.519.592	553.535.126	2.616.253.835	-	38.981.320.098	
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.398.489.503	3.408.321.477	2.172.692.331	1.938.348.117	17.080.608.372	32.653.818.933	4.086.551.897	4.375.200	766.117.362	-	122.987.477.805	
315	5. Phải trả người lao động	1.250.543.754	1.787.228.114	5.262.020	503.215.787	942.076.091	26.709.072.801	(126.471.836)	890.438.137	772.185.894	197.939.065	48.955.270.430	
316	6. Chi phí phải trả	12.395.642.033	9.276.975.234	277.280.917	1.920.240.531	590.933.059	22.047.593.325	5.617.646.688	901.415.532	276.588.300	-	83.293.934.128	
317	7. Phải trả nội bộ	10.031.492.565	7.394.089.253	1.514.363.388	2.867.486.272	4.038.954.042	14.194.043.757	14.389.563.051	1.090.792.034	230.677.846	98.695.431	135.946.590.836	
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	-	95.857.438	82.990.000	(256.399.785)	(540.969.462)	-	-	-	768.874.982	
320	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	600.798.452	248.997.535	-	-	-	-	-	-	-	-	1.083.886.881	
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
330	II. Nợ dài hạn	84.343.934.350	231.274.777	3.047.992.226	9.761.131	36.423.643.017	173.987.373.882	9.056.970.238	71.211.505.398	3.720.000.000	-	482.965.914.861	
331	1. Phải trả dài hạn người bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.024.701.311	
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
333	3. Phải trả dài hạn khác	230.000.000	-	-	327.000.000	-	5.291.972.500	824.563.000	-	-	3.720.000.000	11.463.308.463	
334	4. Vay và nợ dài hạn	84.010.004.790	189.473.778	3.028.374.926	-	-	148.443.793.992	8.220.833.938	21.164.341.071	-	-	332.127.297.430	
336	5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	103.929.560	41.800.999	19.617.300	9.761.131	98.847.068	2.056.291.122	11.553.300	22.463.916	-	-	3.283.321.133	
338	6. Doanh thu chưa thực hiện	-	-	-	-	-	18.195.216.268	-	-	-	-	18.212.010.375	
339	7. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	238.800.000	
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	123.085.773.272	33.146.280.814	21.877.495.484	13.996.397.763	16.663.436.447	233.590.284.955	12.338.536.597	10.272.834.452	5.065.228.000	64.817.209.519	726.510.124.949	
410	I. Vốn chủ sở hữu	123.085.773.272	33.146.280.814	21.877.495.484	13.996.397.763	16.663.436.447	233.590.284.955	12.338.536.597	10.272.834.452	5.065.228.000	64.817.209.519	726.510.124.949	
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	99.000.000.000	28.468.758.939	15.000.000.000	12.500.000.000	15.000.000.000	90.000.000.000	28.000.000.000	24.100.000.000	4.358.314.848	64.818.317.446	595.614.861.233	
412	2. Thăng dư vốn cổ phần	16.171.178.487	-	2.504.189.065	992.182.658	-	48.680.878.000	-	-	-	-	140.641.152.210	
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	518.556.191	-	-	-	-	-	-	-	3.915.355.514	
414	4. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	61.810.799	21.215.167	(571.136.090)	88.997.199	470.292	-	(280.000.000)	
416	5. Chuyển lịch từ giá trị đối	(312.123.565)	(275.646.374)	-	-	-	63.917.778.461	981.336.316	-	-	-	(471.349.945)	
417	6. Quỹ đầu tư phát triển	4.417.818.521	253.604.290	1.407.232.475	395.231.917	133.398.669	14.386.401.676	584.000.000	-	-	-	114.669.840.467	
418	7. Quỹ dự phòng tài chính	1.961.895.561	367.708.433	-	116.730.038	133.947.105	11.811.512.409	(16.635.663.629)	(13.916.162.747)	706.242.860	(1.107.927)	22.612.283.963	
419	8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.847.004.268	4.331.855.524	2.447.517.733	(7.766.850)	1.334.319.874	4.772.495.242	(16.635.663.629)	(13.916.162.747)	706.242.860	(1.107.927)	11.860.792.186	
420	9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(62.052.810.679)	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	571.306.985.626	111.268.636.765	34.820.326.283	50.645.043.711	151.951.398.764	966.860.806.400	323.331.505.666	133.001.487.011	22.607.207.896	99.423.343.238	3.827.698.892.662	



**PHỤ LỤC 04: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
Năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Công ty mẹ	Khối công ty con	Khởi lập	Tổng cộng trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND	VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.892.405.067.058	4.669.850.159.595	6.515.163.601	7.568.770.390.254	7.067.216.837.313
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	40.804.232.602	69.381.948.793	108.954.891	110.295.136.286	108.413.953.270
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.851.600.834.456	4.600.468.210.802	6.406.208.710	7.458.475.253.968	6.958.802.884.043
11	4. Giá vốn hàng bán	2.353.535.726.079	3.876.337.017.152	6.410.842.252	6.236.283.585.483	5.750.818.023.458
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	498.065.108.377	724.131.193.650	(4.633.542)	1.222.191.668.485	1.207.984.860.585
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	90.212.300.524	57.319.485.228	7.583.189	147.539.368.941	88.999.551.890
22	7. Chi phí tài chính	106.098.125.649	291.925.214.282	-	398.023.339.931	392.249.622.467
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>104.739.510.213</i>	<i>262.071.686.093</i>	<i>-</i>	<i>366.811.196.306</i>	<i>361.037.478.842</i>
24	8. Chi phí bán hàng	69.565.698.461	318.315.571.538	-	387.881.269.999	382.650.556.745
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	149.150.388.967	174.534.315.615	-	323.684.704.582	315.230.256.210
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	263.463.195.824	(3.324.422.557)	2.949.647	260.141.722.914	206.853.977.053
31	11. Thu nhập khác	14.040.299.611	75.551.709.515	564.620.909	90.156.630.035	89.984.925.867
32	12. Chi phí khác	10.601.702.305	58.117.568.537	564.620.909	69.283.891.751	68.590.541.309
40	13. Lợi nhuận khác	3.438.597.306	17.434.140.978	-	20.872.738.284	21.394.384.558
45	14. Phần lãi/(lỗ) trong cty liên kết, liên doanh					(8.599.094.249)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	266.901.793.130	14.109.718.421	2.949.647	281.014.461.198	219.649.267.362
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	50.351.455.485	18.433.438.064	737.411	68.785.630.960	68.785.630.960
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	216.550.337.645	(4.323.719.643)	2.212.236	212.228.830.238	150.863.636.402
	17. Tạm phân chia lợi nhuận sau thuế theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh với Công ty CP Đầu tư tài chính ITASCO	9.382.202.088	-	-	9.382.202.088	9.382.202.088
	Lợi nhuận sau thuế sau khi chia lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	207.168.135.557	(4.323.719.643)	2.212.236	202.846.628.150	141.481.434.314
61	18. Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	322.966.907
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	207.168.135.557	(4.323.719.643)	2.212.236	202.846.628.150	141.158.467.407

**PHỤ LỤC 05: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHỎI CÔNG TY MẸ  
NĂM 2011**

Mã số	Chi tiêu	Văn phòng Tổng Công ty		Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera		Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera		Công ty Xây dựng Viglacera		Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera		Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera		Công ty Sen và Viglacera		Số trước điều chỉnh		Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	177.238.087.013	1.090.454.855.444	217.959.787.350	97.261.007.533	100.303.462.602	673.948.974.895	514.657.418.523	1.019.783.510.907	89.912.188.404	3.981.519.292.671	2.892.485.067.058	40.804.232.602	41.537.467.602	3.939.981.825.069	2.851.600.834.456	2.892.485.067.058	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	221.424.108	-	-	733.235.000	-	39.341.525.157	-	-	1.041.283.337	41.537.467.602	40.804.232.602	-	-	3.939.981.825.069	2.851.600.834.456	40.804.232.602	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	177.016.662.905	1.090.454.855.444	217.959.787.350	96.527.772.533	100.303.462.602	634.487.449.738	514.657.418.523	1.019.783.510.907	88.870.905.067	3.939.981.825.069	2.851.600.834.456	-	-	3.939.981.825.069	2.851.600.834.456	2.851.600.834.456	
11	4. Giá vốn hàng bán	88.654.347.475	924.704.625.103	205.241.743.539	87.827.173.680	93.008.199.900	543.628.235.563	441.671.110.752	925.623.027.058	73.355.750.380	3.383.714.213.450	2.353.535.726.079	-	-	3.383.714.213.450	2.353.535.726.079	2.353.535.726.079	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	88.362.315.430	165.750.230.341	12.718.043.811	8.700.598.853	7.295.262.702	90.779.214.175	72.986.307.771	94.160.483.849	15.515.154.687	556.267.611.619	498.065.108.377	-	-	556.267.611.619	498.065.108.377	498.065.108.377	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	60.259.716.346	4.968.045.217	63.235.692	66.523.775	635.072.527	4.520.567.817	17.842.591.347	2.239.376.458	220.018.567	90.815.147.746	90.212.300.524	-	-	90.815.147.746	90.212.300.524	90.212.300.524	
22	7. Chi phí tài chính	7.668.983.056	5.675.586.482	3.737.122.975	778.894.855	1.829.928.471	57.160.523.957	197.596.547	24.145.876.782	5.461.459.746	106.655.972.871	106.098.125.649	-	-	106.655.972.871	106.098.125.649	106.098.125.649	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	7.638.784.673	5.675.586.482	3.737.122.975	-	1.777.698.129	57.160.523.957	197.596.547	24.084.240.174	5.023.804.498	105.297.357.435	104.739.510.213	-	-	105.297.357.435	104.739.510.213	104.739.510.213	
24	8. Chi phí bán hàng	27.888.263.313	5.040.499.608	2.401.058.077	2.630.625.331	-	25.797.144.163	4.420.969.091	439.128.897	5.043.995.981	73.661.684.461	69.565.698.461	-	-	73.661.684.461	69.565.698.461	69.565.698.461	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	60.883.922.079	38.776.002.379	5.427.347.376	5.589.960.066	2.773.723.288	22.079.478.121	32.102.938.836	10.060.336.536	6.353.528.601	184.047.237.282	149.150.388.967	-	-	184.047.237.282	149.150.388.967	149.150.388.967	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	52.188.863.328	121.276.187.089	1.215.751.075	(232.357.624)	3.336.683.478	(9.737.364.249)	54.107.394.644	61.754.518.092	(1.123.811.874)	282.717.864.751	263.463.195.824	-	-	282.717.864.751	263.463.195.824	263.463.195.824	
31	11. Thu nhập khác	196.933.336	726.912.936	1.338.664.503	925.056.437	45.750.953	2.780.553.008	534.853.254	7.729.375.230	1.346.298.754	15.624.398.411	14.040.299.611	-	-	15.624.398.411	14.040.299.611	14.040.299.611	
32	12. Chi phí khác	2.688.111.538	-	48.586.914	172.757.184	110.812.715	428.134.891	-	8.736.951.031	63.886.445	12.249.240.718	10.601.702.305	-	-	12.249.240.718	10.601.702.305	10.601.702.305	
40	13. Lợi nhuận khác	(2.491.178.202)	726.912.936	1.290.077.589	752.299.253	(65.061.762)	2.352.418.117	534.853.254	(1.007.575.801)	1.282.412.309	3.375.157.693	3.438.597.306	-	-	3.375.157.693	3.438.597.306	3.438.597.306	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49.689.685.126	121.953.100.025	2.505.828.664	519.941.629	3.261.621.708	(7.384.946.132)	54.642.247.898	60.746.942.291	158.601.235	286.093.022.444	266.901.793.130	-	-	286.093.022.444	266.901.793.130	266.901.793.130	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	(4.457.188.810)	324.213.561	-	379.098.720	-	-	16.367.112	-	15.176.868.203	50.351.455.485	-	-	15.176.868.203	50.351.455.485	50.351.455.485	
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	49.689.685.126	117.495.911.215	2.181.615.103	519.941.629	2.882.522.988	(7.384.946.132)	54.642.247.898	60.730.575.179	158.601.235	270.916.154.241	216.550.337.645	-	-	270.916.154.241	216.550.337.645	216.550.337.645	

17. Tạm phân chia lợi nhuận sau thuế theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh với Công ty CP Đầu tư tài chính ITASCO

18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Tổng Công ty Viglacera được hưởng

9.382.202.088

9.382.202.088

76

101020  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÀI CHÍNH VÀ KIỂM TOÁN

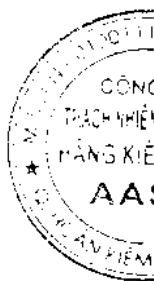
**PHỤ LỤC 06: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHỎI CÔNG TY CON**  
Năm 2011

Mã số	Chi tiêu	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long		Công ty Cổ phần Viglacera Bao bì và má phanh Viglacera		Công ty Cổ phần Viglacera Bà Rịa		Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm		Công ty Cổ phần Viglacera Đồng Anh		Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera		Công ty Cổ phần Kinh Viglacera Đập Cầu		Công ty Cổ phần Công nghệ và Xây dựng Viglacera		Công ty Cổ phần Công nghệ Giấy Viglacera Hòa Hưng		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	366.094.858.860	64.084.825.913	67.220.513.870	115.828.154.195	54.007.621.055	140.542.080.467	371.488.981.203	230.225.796.624	78.014.173.852										
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	16.907.171.866	38.663.183				139.310.943	4.123.639.877												
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	349.186.886.994	64.046.162.730	67.220.513.870	115.828.154.195	54.007.621.055	140.402.769.524	368.365.361.326	230.225.796.624	78.014.173.852										
11	Gia vốn hàng bán	268.644.891.808	53.786.247.876	52.621.259.705	88.857.650.024	43.399.083.190	126.076.480.690	390.264.893.145	205.966.491.435	65.646.200.510										
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	80.541.995.186	10.259.914.854	14.599.254.165	26.970.504.171	10.608.537.865	14.326.288.834	(21.899.531.819)	24.259.305.189	12.367.973.342										
21	Doanh thu hoạt động tài chính	194.674.537	1.308.211.339	23.972.287	98.285.840	1.635.975.776	216.423.800	29.076.781.252	9.324.224.008	10.825.916										
22	Chi phí tài chính	30.180.554.023	2.512.567.498	5.876.241.204	10.136.035.435	2.239.524.540	6.979.790.208	17.698.879.101	15.332.857.403	1.777.697.229										
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	26.375.503.512	2.223.945.398	5.448.281.312	10.125.970.374	2.215.528.010	6.926.214.192	13.281.764.406	15.237.488.971	88.745.927										
24	Chi phí bán hàng	30.177.261.238	3.074.273.880	2.607.095.745	6.000.552.913	2.215.280.755		19.807.656.093	2.740.913.595	3.885.932.945										
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.642.411.392	4.394.973.094	4.113.652.303	7.883.693.777	3.512.199.004	5.056.558.710	9.180.379.654	9.836.707.815	5.206.394.583										
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	736.443.070	1.586.311.721	2.026.237.200	3.048.507.856	4.277.509.362	2.506.363.716	(39.509.765.415)	5.673.050.384	1.508.774.501										
31	Thu nhập khác	1.015.274.606	978.018.120	813.701.757	16.700.967.452	24.978.200	7.322.000	5.206.169.963	1.236.787.995	1.606.662.802										
32	Chi phí khác	1.213.582.321	67.431.385	745.822.064	2.673.356.379	1.650.000	13.930.921	1.057.420.122	4.303.173.289	469.541.055										
40	Lợi nhuận khác	(198.307.115)	910.596.735	67.879.693	14.027.611.073	23.328.200	(6.608.921)	4.148.749.841	(3.066.385.294)	1.137.121.747										
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	538.135.355	2.496.898.456	2.094.116.893	17.076.138.959	4.300.837.562	2.499.754.795	(35.361.015.574)	2.606.665.090	2.645.896.248										
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		624.224.614	567.641.965	4.235.585.791	1.075.621.891	437.457.089													
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	538.135.355	1.872.673.842	1.526.474.928	12.840.553.168	3.225.215.671	2.062.297.706	(35.361.015.574)	2.606.665.090	2.645.896.248										

TOA  
KẾ TÍNH  
QUẢN LÝ  
CÔNG TY  
HÀ NỘI

**PHỤ LỤC 06: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHỎI CÔNG TY CON (Tiếp theo)**  
**Năm 2011**

Mã số	Chi tiêu	Công ty Cổ phần Viglacera Tân Sơn		Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera		Công ty Cổ phần Khương sơn Viglacera		Công ty Cổ phần Sư Viglacera Thanh Trì		Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long		Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera		Công ty Cổ phần Vinaface		Công ty CP Gạch Clinker Viglacera		Tổng cộng	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	606.819.890.036	625.233.151.248	56.908.968.078	34.918.691.638	162.383.923.084	1.310.649.029.509	296.036.212.780	38.294.189.698	24.042.377.933	-	-	-	4.669.850.159.595					
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.934.066.913	19.277.749.819	-	-	193.203.727	-	2.515.819.473	-	-	-	-	-	69.381.948.793					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	581.885.823.123	605.955.401.429	56.908.968.078	34.918.691.638	162.190.719.357	1.310.649.029.509	293.520.393.307	37.841.866.706	24.042.377.933	-	-	-	4.600.468.210.802					
11	4. Giá vốn hàng bán	474.610.345.147	528.181.641.687	42.526.244.593	26.526.962.121	139.506.516.553	1.047.510.348.881	246.399.107.554	31.768.127.519	20.185.782.052	-	-	-	3.876.337.017.152					
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	107.275.477.976	77.773.759.742	14.382.723.485	8.391.729.517	22.684.202.804	263.138.680.628	47.121.285.753	5.273.739.187	3.856.595.881	-	-	-	724.131.193.650					
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	3.034.835.796	2.074.785.956	27.587.689	10.754.017	811.609.170	7.984.496.538	545.645.742	26.538.057	9.483.335	888.274.948	-	-	57.319.485.228					
22	7. Chi phí tài chính	62.039.394.165	2.002.036.642	982.615.290	4.491.323.650	11.655.186.410	81.293.813.259	27.625.770.092	8.642.854.985	292.836.774	6.809.400	-	-	291.925.214.282					
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	48.311.782.444	1.810.029.208	982.615.290	4.491.323.650	11.506.575.647	78.576.712.972	25.561.087.847	8.451.149.057	291.731.502	6.809.400	-	-	262.071.686.093					
24	8. Chi phí bán hàng	31.341.528.279	56.710.200.304	1.396.761.889	730.401.587	-	127.713.231.547	26.407.993.651	2.820.766.413	685.220.724	-	-	-	318.315.571.538					
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.751.436.683	16.408.046.346	7.049.201.376	3.232.066.420	9.524.851.722	38.141.034.744	9.080.606.417	7.290.066.728	1.765.999.562	1.013.139.934	-	-	174.534.315.615					
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.177.954.645	4.728.262.406	4.981.732.619	(51.308.123)	2.315.773.842	23.975.097.616	(15.447.438.665)	(13.453.410.882)	1.121.522.156	(131.674.386)	-	-	(3.324.422.557)					
31	11. Thu nhập khác	7.897.978.565	962.723.049	33.135.450	90.445.142	427.013.105	37.524.620.859	854.348.071	25.773.620	275.115	145.553.634	-	-	75.551.709.515					
32	12. Chi phí khác	11.000.919.603	79.992.779	63.922.720	5.034.800	145.392.303	36.253.049.601	8.176.000	367.674	124.862	14.680.659	-	-	58.117.568.537					
40	13. Lợi nhuận khác	(3.102.981.038)	882.730.270	(30.787.270)	85.418.342	281.620.802	1.271.571.258	846.172.031	25.405.946	150.253	130.872.975	-	-	17.434.140.978					
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.074.973.607	5.610.992.676	4.950.945.349	34.102.219	2.597.394.644	25.246.668.874	(14.601.266.634)	(13.428.004.936)	1.121.672.409	(801.411)	-	-	14.109.718.421					
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	746.628.630	1.415.639.834	1.187.390.013	21.463.530	649.348.661	7.085.669.632	-	-	235.417.994	-	-	-	18.433.438.064					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.328.344.977	4.195.352.842	3.763.615.336	12.638.689	1.948.045.983	18.160.999.242	(14.601.266.634)	(13.428.004.936)	886.254.455	(801.411)	-	-	(4.323.719.643)					



**PHỤ LỤC 07: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHỎI CÔNG LIÊN KẾT**  
**Năm 2011**

Mã số	Chi tiêu	Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn		Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long		Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều		Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera Cầu Đuống		Công ty Cổ phần Vật liệu Chữa lữa Viglacera Cầu Đuống		Tổng Cộng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	82.640.300.881	75.675.757.772	170.217.420.955	377.338.011.455	57.578.491.483	763.449.982.546					
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	3.782.232.147	261.000	10.672.000	3.793.165.147					
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	82.640.300.881	75.675.757.772	166.435.188.808	377.337.750.455	57.567.819.483	759.656.817.399					
11	Giá vốn hàng bán	56.072.364.538	61.480.546.512	136.955.193.956	330.723.778.819	47.738.891.605	632.970.775.430					
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.567.936.343	14.195.211.260	29.479.994.852	46.613.971.636	9.828.927.878	126.686.041.969					
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.710.083.525	94.172.469	1.386.890.356	6.062.429.966	190.072.430	10.443.648.746					
22	Chi phí tài chính	1.002.937.444	1.349.998.101	15.785.742.663	14.335.840.696	1.358.446.263	33.832.965.167					
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	598.625.899	1.349.998.101	14.963.637.008	10.599.845.428	1.332.730.545	28.844.836.981					
24	Chi phí bán hàng	3.495.447.070	3.816.914.485	6.148.488.442	22.837.932.666	3.388.555.322	39.687.337.985					
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.038.404.603	5.092.763.532	7.884.281.972	9.600.937.322	3.431.334.882	36.047.722.311					
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	14.741.230.751	4.029.707.611	1.048.372.131	5.901.690.918	1.840.663.841	27.561.665.252					
31	Thu nhập khác	145.794.825	-	46.687.650	-	911.275.637	1.103.758.112					
32	Chi phí khác	37.669.500	11.646.741	20.209.256	39.528.200	438.251.909	547.305.606					
40	Lợi nhuận khác	108.125.325	(11.646.741)	26.478.394	(39.528.200)	473.023.728	556.452.506					
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.849.356.076	4.018.060.870	1.074.850.525	5.862.162.718	2.313.687.569	28.118.117.758					
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.624.025.826	710.223.587	260.462.631	1.843.684.365	578.421.892	6.016.818.301					
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.225.330.250	3.307.837.283	814.387.894	4.018.478.353	1.735.265.677	22.101.299.457					

